

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

1

爱情 àiqíng

danh từ: tình yêu

Xiànzài de hěn duō diànyǐng dōu shì àiqíng gùshi.

现在的很多电影都是爱情故事。

Ngày nay rất nhiều bộ phim đều là về chuyện tình yêu.

2

安排 ānpái

động từ: sắp xếp, sắp đặt

Gōngsī ānpái wǒ cānjiā zhè cì huìyì.

公司安排我参加这次会议。

Công ti sắp xếp cho tôi tham gia hội nghị lần này.

3

安全 ānquán

tính từ: an toàn

Zhèlǐ wǎnshang bù ānquán, búyào yígèrén chūmén.

这里晚上不安全，不要一个人出门。

Ở đây buổi tối không an toàn, đừng ra ngoài một mình.

4

按时 ànshí

phó từ: đúng giờ, đúng hạn

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhǐyào ànshí chīyào, nǐ de bìng hěn kuài jiù huì hǎo de.

只要按时吃药，你的病很快就会好的。

Chỉ cần bạn uống thuốc đúng giờ, bệnh của bạn sẽ mau khỏi thôi.

5

按照 ànzhào

giới từ: theo, dựa theo

Wǒmen huì ànzhào nín de yāoqiú xiūgǎi de.

我们会按照您的要求修改的。

Chúng tôi sẽ sửa lại theo yêu cầu của bạn.

6

百分之 bǎifēnzhī

phần trăm

Wǒmen gōngsī de yuángōng bǎifēnzhī bāshí shì nánxìng.

我们公司的员工百分之八十是男性。

80% nhân viên công ti chúng tôi là nam giới.

7

棒 bàng

tính từ: tuyệt, tuyệt vời, giỏi, ngầu

Zài wǒ xīnlǐ, tā shì shìjiè shàng zuì bàng de gēshǒu.

在我心里，他是世界上最棒的歌手。

Trong trái tim tôi, anh ấy là ca sĩ tuyệt nhất trên thế giới.

8

包子 bāozi

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: bánh bao

Wǒmen yǒu ròu bāozi, yě yǒu cài bāozi, nǐ yào nǎ yìzhǒng?

我们有肉包子，也有菜包子，你要哪一种？

Chúng tôi có bánh bao (nhân) thịt, cũng có cả nhân rau, bạn muốn loại nào?

9

保护 bǎohù

động từ: bảo vệ

Bǎohù huánjìng shì wǒmen de zérèn.

保护环境是我们的责任。

Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của chúng ta.

10

保证 bǎozhèng

động từ: đảm bảo, bảo đảm

Nǐ fàngxīn, wǒ bǎozhèng zài xiàbān zhīqián zuòwán.

你放心，我保证在下班之前做完。

Đừng lo, tôi đảm bảo là sẽ làm xong trước khi tan ca.

11

报名 bàomíng

động từ: báo danh, ghi danh, đăng kí (tham gia)

Xiàgèyuè de yóuyǒng bǐsài, nǐ bàomíng le ma?

下个月的游泳比赛，你报名了吗？

Bạn đã đăng kí tham gia kì thi bơi lội vào tháng sau chưa?

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

12

抱 bào

động từ: ôm, bế

Nàgè bào zhe hái'zǐ de nǚrén shì tā de qīzi.

那个抱着孩子的女人是他的妻子。

Người phụ nữ đang ôm con kia là vợ anh ấy.

13

抱歉 bàojiàn

động từ: xin lỗi

Guānyú zuótiān de shì, wǒ gǎndào shífēn bàojiàn.

关于昨天的事，我感到十分抱歉。

Tôi rất xin lỗi về chuyện ngày hôm qua.

14

倍 bèi

lượng từ: lần, bội

Nǐ de fángjiān zhēn dà, chàbúduō shì wǒ de liǎngbèi!

你的房间真大，差不多是我的两倍！

Phòng bạn rộng thật đấy, chắc phải bằng hai lần phòng mình.

15

本来 běnlái

phó từ: vốn dĩ, lúc đầu, ban đầu

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ shàngwǔ běnlái yǒu gè miànshì, dàn yóuyú qǐ wǎn le, jiù méi gǎnshàng.

我上午本来有个面试，但由于起晚了，就没赶上。

Vốn dĩ tôi có cuộc phỏng vấn vào buổi sáng, nhưng vì tôi dậy muộn nên không kịp.

16

笨 bèn

tính từ: dốt, ngu, ngốc, đần

Tā bú bèn, zhǐshì lǎn.

他不笨，只是懒。

Nó không dốt đâu, chỉ lười thôi.

17

比如 bǐrú

động từ: (lấy) ví dụ, ví dụ như

Wǒ yǒu hěn duō xìngqù, bǐrú: kànshū, kàn diànyǐng, děngděng.

我有很多兴趣，比如：看书、看电影，等等。

Tôi có rất nhiều sở thích, ví dụ như đọc sách, xem phim, vv.

18

毕业 bìyè

động từ: tốt nghiệp

Wǒ yí bìyè jiù lái dào le zhè jiā gōngsī gōngzuò.

我一毕业就来到了这家公司工作。

Tôi tốt nghiệp xong liền đến công ti này làm việc.

19

遍 biàn

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

lượng từ: lần, lượt (chỉ hành động được thực hiện từ đầu đến cuối)

Zhège shìpín wǒ zhìshǎo kàn le wǔ biàn.

这个视频我至少看了五遍。

Cái video này tôi đã xem ít nhất năm lần rồi.

20

标准 biāozhǔn

danh từ: chuẩn, tiêu chuẩn

Suīrán tā zài Zhōngguó zhǎngdà, dànshì tā de pǔtōnghuà bìngbù biāozhǔn.

虽然她在中国长大，但是她的普通话并不标准。

Tuy cô ấy lớn lên ở Trung Quốc, nhưng tiếng phổ thông của cô ấy lại không chuẩn.

21

表格 biǎogé

danh từ: mẫu, phiếu, bảng biểu

Qǐng chóngxīn tiánxiě zhè fèn biǎogé.

请重新填写这份表格。

Xin vui lòng điền lại vào mẫu này.

22

表示 biǎoshì

động từ: bày tỏ, thể hiện

Duìyú wǒ kāi wǎngdiàn de juéding, wǒ de zhàngfu biǎoshì le zhīchí.

对于我开网店的决定，我的丈夫表示了支持。

Chồng tôi bày tỏ sự ủng hộ đối với quyết định mở gian hàng online của tôi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

23

表演 biǎoyǎn

động từ: biểu diễn

Dìyīcì shàngtái biǎoyǎn shí, tā jǐnzhāng de bù zhīdào shuō shénme.

第一次上台表演时，他紧张得不知道说什么。

Lần đầu tiên biểu diễn trên sân khấu, anh lấy hơi hộp đến mức không biết nói gì.

24

表扬 biǎoyáng

động từ: khen ngợi, biểu dương

Tā zhēnzhèng xūyào de búshì biǎoyáng, érshì gǔlì.

他真正需要的不是表扬，而是鼓励。

Điều anh ấy thực sự cần không phải lời khen ngợi, mà là sự khích lệ.

25

饼干 bǐnggān

danh từ: bánh quy

Wǒ gānggang chī le jǐ kuài bǐnggān, suǒyǐ xiànzài hái bú tài è.

我刚刚吃了几块饼干，所以现在还不太饿。

Tôi vừa ăn mấy cái bánh quy nên giờ không đói lắm.

26

并且 bìngqiě

liên từ: lại còn, còn, hơn nữa, và

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Tāmen jiéhūn le, bìngqiě shēng le liǎng gè kě'ài de nǚ'ér.

他们结婚了，并且生了两个可爱的女儿。

Họ kết hôn rồi, còn sinh được hai cô con gái đáng yêu nữa.

27

博士 bóshì

danh từ: (học vị) tiến sĩ

Shuòshì bìyè hòu, wǒ dǎsuàn liú zài guónèi dú bóshì.

硕士毕业后，我打算留在国内读博士。

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ, tôi định ở lại trong nước học tiến sĩ.

28

不得不 bùdébù

không thể không (làm gì)

Yóuyú shēntǐ de yuányīn, wǒ bùdébù cídiào zhè fèn gōngzuò.

由于身体的原因，我不得不辞掉这份工作。

Vì lí do sức khỏe, tôi không thể không xin nghỉ việc.

29

不管 bùguǎn

liên từ: cho dù, bất kể, bất luận

Bùguǎn nǐ de juéding shì shénme, wǒ dōu huì zhīchí nǐ.

不管你的决定是什么，我都会支持你。

Bất kể quyết định của bạn là gì đi nữa, tôi cũng sẽ ủng hộ bạn.

30

不过 búguò

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

liên từ: cơ mà, nhưng

Wǒ méi kàn guo zhè bù diànyǐng, búguò wǒ zhīdào tā hěn shòuhuānyíng.

我没看过这部电影，不过我知道它很受欢迎。

Tôi chưa xem bộ phim này, cơ mà tôi biết nó rất được ưa chuộng.

31

不仅 bùjǐn

liên từ: không chỉ, không những

Wǒ de péngyou bùjǐn bāng wǒ zhǎo gōngzuò, hái ràng wǒ zài tā jiā zhù.

我的朋友不仅帮我找工作，还让我在他家住。

Bạn tôi không những giúp tôi tìm việc, mà còn cho tôi ở nhờ.

32

部分 bùfēn

danh từ: phần, bộ phận

Tā měi gè yuè de gōngzī yǒu yíbùfēn huì cún qilai.

她每个月的工资有一部分会存起来。

Mỗi tháng cô ấy đều để tiết kiệm một phần tiền lương.

33

擦 cā

động từ: lau

Chuānghu méi cā gānjìng, wǒ zài cā yíbiàn.

窗户没擦干净，我再擦一遍。

Cửa sổ chưa được lau sạch, để tôi lau lại một lần.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

34

猜 cāi

động từ: đoán

Nǐ cāi wǒ gānggang zài lóuxià pèngdào le shéi?

你猜我刚刚在楼下碰到了谁?

Bạn đoán xem tôi vừa chạm mặt ai ở dưới tầng này?

35

材料 cáiliào

danh từ: tài liệu, vật liệu

Qǐng bǎ zhè cì huìyì yào yòng de cáiliào fāgěi wǒ.

请把这次会议要用的材料发给我。

Vui lòng gửi cho tôi những tài liệu cần dùng cho cuộc họp lần này.

36

参观 cānguān

động từ: tham quan

Qù Xī'ān lǚyóu yíđìngyào cānguān bīngmǎyǒng!

去西安旅游一定要参观兵马俑!

Đi Tây An du lịch thì nhất định phải tham quan Bình Mã Dũng (đội quân đất nung của Tần Thủy Hoàng) đấy nhé!

37

餐厅 cāntīng

danh từ: nhà hàng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhè jiā cāntīng de lǎobǎn shì Déguórén.

这家餐厅的老板是德国人。

Chủ nhà hàng này là người Đức.

38

厕所 cèsuǒ

danh từ: nhà vệ sinh

Tā zuówǎn dùzi bùshūfu, qǐlái shàng le hǎojǐ cì cèsuǒ.

他昨晚肚子不舒服，起来上了好几次厕所。

Tối qua anh ấy đau bụng, phải thức dậy đi vệ sinh mấy lần.

39

差不多 chàbūdūo

phó từ: gần như, khoảng, xấp xỉ, chắc là

Wǒmen chàbūdūo yǒu shí nián méi jiàn le ba?

我们差不多有十年没见了把？

Bọn mình chắc là phải mười mấy năm không gặp rồi nhỉ?

40

长城 Chángchéng

danh từ: Trường Thành

Wǒ zài Běijīng dāi le liǎng nián dōu hái méi qù guo Chángchéng.

我在北京待了两年都还没去过长城。

Tôi đã sống ở Bắc Kinh hai năm mà vẫn chưa đi qua Trường Thành.

41

长江 Chángjiāng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: (sông) Trường Giang

Wǒ zhù de chéngshì lí Chángjiāng bù yuǎn.

我住的城市离长江不远。

Thành phố mà tôi sống cách sông Trường Giang không xa.

42

尝 cháng

động từ: nếm thử

Zhège cài bú là, nǐ cháng yìkǒu.

这个菜不辣，你尝一口。

Món này không cay, bạn nếm thử một miếng xem.

43

场 chǎng

lượng từ: (dùng cho sự kiện) buổi, suất

Wǒmen xiàgèyuè yǒu yì chǎng yǎnchū, nǐ huì lái kàn ma?

我们下个月有一场演出，你会来看吗？

Tháng sau chúng tôi có một buổi biểu diễn, bạn sẽ đến xem chứ?

44

超过 chāoguò

động từ: vượt quá

Jīntiān tiānqì zhème rè, qìwēn kěndìng chāoguò le sānshíwǔ dù.

今天天气这么热，气温肯定超过了 35 度。

Hôm nay thời tiết nóng quá, nhiệt độ chắc chắn vượt quá 35 độ rồi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

45

成功 chénggōng

tính từ: thành công

Wǒ rènwéi tāmen chénggōng de xīwàng bú dà.

我认为他们成功的希望不大。

Tôi thấy hi vọng thành công của họ không nhiều.

46

成为 chéngwéi

động từ: trở thành

Wǒ zhǎngdà hòu xiǎng chéngwéi yì míng lǎoshī.

我长大后想成为一名老师。

Sau này lớn lên tôi muốn trở thành một người giáo viên.

47

诚实 chéngshí

tính từ: thành thực, thật thà

Gǎnxiè nǐ chéngshí de huídá le wǒ de wèntí.

感谢你诚实地回答了我的问题。

Cảm ơn bạn đã thành thực trả lời câu hỏi của tôi.

48

乘坐 chéngzuò

động từ: đi, ngồi (sử dụng phương tiện giao thông)

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ kěyǐ chéngzuò miǎnfèi de gōnggòngqìchē qù jīchǎng.

你可以乘坐免费的公共汽车去机场。

Bạn có thể ngồi xe buýt miễn phí tới sân bay.

49

吃惊 chījīng

động từ: ngạc nhiên, thất kinh

Tā jìngrán míngtiān jiù yào huíguó, zhè ràng wǒ hěn chījīng.

他竟然明天就要回国，这让我很吃惊。

Tôi rất ngạc nhiên rằng anh ấy ngày mai đã phải về nước rồi.

50

重新 chóngxīn

phó từ: lại

Zhèxiē chǎnpǐn bù fúhé wǒmen de zhìliàng yāoqiú, bìxū chóngxīn zuò.

这些产品不符合我们的质量要求，必须重新做。

Những sản phẩm này không đáp ứng được yêu cầu chất lượng của chúng tôi, bắt buộc phải làm lại.

51

抽烟 chōuyān

động từ: hút thuốc

Zhè jiā fàndiàn yǒurén chōuyān, wǒmen qù bié jiā ba.

这家饭店有人抽烟，我们去别家吧。

Nhà hàng này có người hút thuốc, chúng ta đi hàng khác đi.

52

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

出差 chūchāi

động từ: đi công tác

Tā qù Běijīng chūchāi hái méi huí lái.

他去北京出差还没回来。

Anh ấy đi Bắc Kinh công tác vẫn chưa về.

53

出发 chūfā

động từ: xuất phát

Chūfā qián wǒ huì fāduǎnxìn gěi nǐ.

出发前我会发短信给你。

Trước khi xuất phát tôi sẽ gửi tin nhắn cho bạn.

54

出生 chūshēng

động từ: sinh

Wǒmen liǎ shì tóngyì nián chūshēng de.

我们俩是同一年出生的。

Hai chúng tôi sinh cùng năm.

55

出现 chūxiàn

động từ: xuất hiện

Zhèzhǒng wèntí jīngcháng zài kǎoshì zhōng chūxiàn.

这种问题经常在考试中出现。

Dạng đề này thường xuyên xuất hiện trong bài thi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

56

厨房 chúfáng

danh từ: nhà bếp

Tā de qīzi zhèngzài chúfáng lǐ mángzhe zuòfàn ne.

他的妻子正在厨房里忙着做饭呢。

Vợ anh ấy đang bận nấu ăn trong bếp.

57

传真 chuánzhēn

động từ: gửi fax

Qǐng bǎ nà fèn wénjiàn chuánzhēn gěi wǒ.

请把那份文件传真给我。

Xin vui lòng gửi fax tài liệu này cho tôi.

58

窗户 chuānghu

danh từ: cửa sổ

Wàimiàn guāfēng le, bǎ chuānghu guānshàng ba.

外面刮风了，把窗户关上吧。

Bên ngoài nổi gió rồi, đóng cửa sổ lại đi.

59

词语 cíyǔ

danh từ: từ ngữ

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Yùdào bù dǒng de cíyǔ, nǐ kěyǐ wèn wǒ.

遇到不懂的词语，你可以问我。

Gặp từ ngữ không hiểu thì bạn có thể hỏi tôi.

60

从来 cónglái

phó từ: trước giờ

Wǒ cóngláiméi jiàn guo wǒ māma, yīnwèi wǒ gāng chūshēng, tā jiù líkāi le.

我从来没见过我妈妈，因为我刚出生，她就离开了。

Trước giờ tôi chưa từng gặp mẹ, vì tôi vừa sinh ra thì mẹ đã bỏ đi rồi.

61

粗心 cūxīn

tính từ: bất cẩn, sơ suất

Nǐ zěnmē zhème cūxīn, lián mén dōu bù suǒ!

你怎么这么粗心，连门都不锁！

Làm sao bạn lại có thể bất cẩn như này cơ chứ, đến cửa cũng không khoá vào!

62

存 cún

động từ: giữ, cất, để dành

Gōngzī zhème dī, cúncián shì bùkěnéng de.

工资这么低，存钱是不可能的。

Lương thấp như vậy thì không thể nào để dành được tiền.

63

错误 cuòwù

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

tính từ: sai, sai lầm

Zhège dāncí de pīnxiě shì cuòwù de.

这个单词的拼写是错误的。

Từ này viết sai chính tả rồi.

64

答案 dá'àn

danh từ: đáp án, câu trả lời

Dìyī gè wèntí de dá'àn zài dì sān yè.

第一个问题的答案在第三页。

Đáp án của câu hỏi thứ nhất ở trang 3.

65

打扮 dǎban

động từ: lên đồ, mặc đồ, ăn diện

Wǒ wǎnshang yǒu gè zhòngyào de jùhuì, suǒyǐ děi hǎohǎo dǎban yíxià.

我晚上有个重要的聚会，所以得好好儿打扮一下。

Tối nay tôi có buổi gặp mặt quan trọng, cho nên giờ phải lên đồ một chút.

66

打扰 dǎrǎo

động từ: làm phiền

Jìrán nǐ zài máng, nà wǒ jiù bù dǎrǎo nǐ le.

既然你在忙，那我就不打扰你了。

Nếu bạn đang bận thì tôi không làm phiền nữa.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

67

打印 dǎyìn

động từ: in, in ấn

Nǐ néng bǎ zhè fèn biǎogé zài dǎyìn yí fèn gěi wǒ ma?

你能把这份表格再打印一份给我吗?

Bạn có thể in thêm 1 bản của mẫu này cho tôi được không?

68

打招呼 dǎzhāohu

chào hỏi

Gāng dào Zhōngguó de shíhòu, wǒ de Zhōngwén zhǐ gòu dǎzhāohu.

刚到中国的时候，我的中文只够打招呼。

Lúc vừa đến Trung Quốc, tiếng Trung của tôi chỉ đủ để chào hỏi.

69

打折 dǎzhé

động từ: giảm giá

Zhè tiáo qúnzi dǎzhé hòu duōshao qián?

这条裙子打折后多少钱?

Cái váy này giảm giá rồi thì còn bao nhiêu tiền?

70

打针 dǎzhēn

động từ: tiêm, chích

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Yīshēng shuō nǐ bù xūyào dǎzhēn, chīyào jiù gòu le.

医生说你不需 要 打 针，吃 药 就 够 了。

Bác sĩ nói bạn không cần tiêm, uống thuốc là được rồi.

71

大概 dàgài

phó từ: khoảng, đại khái, gần

Cóng Běijīng dào Shànghǎi zuò fēijī dàgài yào liǎng gè xiǎoshí.

从北京到上海坐飞机大概要两个小时。

Bay từ Bắc Kinh đến Thượng Hải mất khoảng hai tiếng đồng hồ.

72

大使馆 dàshǐguǎn

danh từ: đại sứ quán

Wǒ zhǔnbèi xiàgèxīngqī qù dàshǐguǎn bàn qiānzhèng.

我准备下个星期去大使馆办签证。

Tuần sau tôi chuẩn bị đến đại sứ quán xin visa.

73

大约 dàyuē

phó từ: khoảng, gần, xấp xỉ

Dàyuē wǔ nián qián, tā bān qù le Bāilí.

大约五年前，他搬去了巴黎。

Khoảng 5 năm trước, anh ấy chuyển đi khỏi Paris.

74

大夫 dàifu

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: bác sĩ

Dàifu jiànyì wǒ zài yīyuàn duō dāi jǐtiān.

大夫建议我在医院多待几天。

Bác sĩ khuyên tôi nằm viện thêm mấy ngày.

75

戴 dài

động từ: đeo, đội (phụ kiện, trang sức)

Wàimiàn lěng, hái shì dài shàng màozi hé shǒutào zài chūqù ba.

外面冷，还是戴上帽子和手套再出去吧。

Bên ngoài lạnh đấy, cứ đội mũ với đeo găng tay đã rồi hãy ra ngoài.

76

当 dāng

giới từ: lúc, khi

Dāng tā dàojiā shí, tā de qīzi yǐjīng shuìzháo le.

当他到家时，他的妻子已经睡着了。

Lúc anh ấy về đến nhà, vợ anh ấy đã ngủ say rồi.

77

当时 dāngshí

danh từ: lúc đó, đương thời

Wǒ dāngshí fēicháng shēngqì, chàdiǎnr dǎ le tā.

我当时非常生气，差点儿打了他。

Lúc đó tôi vô cùng tức giận, suýt chút nữa đã đánh anh ta rồi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

78

刀 dāo

danh từ: dao

Zhè shì shuǐguǒdāo, búshì yòng lái qiē ròu de.

这是水果刀，不是用来切肉的。

Đây là dao gọt hoa quả, không dùng để thái thịt được.

79

导游 dǎoyóu

danh từ: hướng dẫn viên (du lịch)

Dǎoyóu gěi wǒmen jiǎng le guānyú zhège lǎo fángzi de lìshǐ.

导游给我们讲了关于这个老房子的历史。

Hướng dẫn viên đã kể cho chúng tôi lịch sử của căn nhà cổ này.

80

到处 dào chù

phó từ: khắp nơi, mọi nơi, đâu đâu

Chūnjié qījiān, dàjiē shàng dào chù dōu shì rén.

春节期间，大街上到处都是人。

Vào ngày Tết, trên phố đâu đâu cũng toàn là người.

81

到底 dào dǐ

phó từ: rốt cuộc, cuối cùng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ shēngqì de gēn tā shuō: "Nǐ dàodǐ xiǎng gànshénme?"

我生气地跟他说：“你到底想干什么？”

Tôi tức giận nói với anh ta: “Rốt cuộc anh muốn làm gì?”

82

倒 dào

phó từ: thì lại (dùng để diễn đạt sự tương phản, chuyển ngoặt về ý)

Dàjiā dōu juéde zhè cì kǎoshì hěn nán, wǒ dào juéde fēicháng jiǎndān.

大家都觉得这次考试很难，我倒觉得非常简单。

Mọi người đều thấy bài thi lần này rất khó, tôi thì lại thấy vô cùng đơn giản.

83

道歉 dàoqiàn

động từ: xin lỗi

Zhè búshì nǐ de cuò, nǐ búyòng xiàng wǒ dàoqiàn.

这不是你的错，你不用向我道歉。

Đây không phải lỗi của bạn, bạn không cần xin lỗi tôi.

84

得意 déyì

tính từ: đắc ý

Zhè cì bǐsài dé le dìyī, tā hěn gāoxìng, yě yǒuxiē déyì.

这次比赛得了第一，他很高兴，也有些得意。

Kì thi lần này đạt giải nhất, anh ấy rất phấn khởi, cũng có chút đắc ý nữa.

85

得 děi

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: phải, cần phải

Mǎshàng jiù yào kǎoshì le, wǒ děi hǎohǎo fùxí.

马上就要考试了，我得好好儿复习。

Sắp thi rồi, tôi phải ôn tập hẩn hoi thôi.

86

登机牌 dēngjīpái

danh từ: thẻ lên tàu bay

Qǐng zài nàbian de chuāngkǒu lǐngqǔ dēngjīpái.

请在那边的窗口领取登机牌。

Vui lòng nhận thẻ lên tàu bay ở cửa bên kia.

87

等 děng

trợ từ: cùng/và/cũng như...khác (nghĩa tương tự “vân vân”)

Wǒmen de kèhù zhǔyào láizì Yīngguó, Měiguó, Jiānádà děng Xīfāng guójiā.

我们的客户主要来自英国、美国、加拿大等西方国家。

Khách hàng của chúng tôi đến từ Anh, Mỹ, Canada cùng những quốc gia phương Tây khác.

88

低 dī

tính từ: thấp

Gōngzī tài dī, tā juéding bú gàn le.

工资太低，他决定不干了。

Lương thấp quá, anh ấy quyết định không làm nữa.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

89

底 dǐ

danh từ: đáy / cuối (năm, tháng)

Zhège yuèdǐ wǒ jiù néng huán nǐ qián le.

这个月底我就能还你钱了。

Cuối tháng này là tôi có thể trả tiền bạn được rồi.

90

地点 dìdiǎn

danh từ: địa điểm

Jiànmiàn de shíjiān hé dìdiǎn wǒ wǎndiǎn fā gěi nǐ.

见面的时间和地点我晚点发给你。

Thời gian và địa điểm gặp mặt tôi sẽ gửi cho bạn sau.

91

地球 dìqiú

danh từ: Trái Đất, địa cầu

Dìqiú shì wǒmen gòngtóng de jiā, wǒmen yǒuzérèn bǎohù hǎo tā.

地球是我们共同的家，我们有责任保护好它。

Trái Đất là ngôi nhà chung của chúng ta, chúng ta có trách nhiệm bảo vệ cho nó.

92

地址 dìzhǐ

danh từ: địa chỉ

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Qǐng bǎ nǐ de dìzhǐ fāgěi wǒ.

请把你的地址发给我。

Xin vui lòng gửi cho tôi địa chỉ của bạn.

93

调查 diàochá

động từ: điều tra, khảo sát

Lǎobǎn shuō wǒmen bìxū yào bǎ zhè jiàn shìqíng diàochá qīngchū.

老板说我们必须要把这件事情调查清楚。

Ông chủ nói chúng ta bắt buộc phải điều tra rõ ràng sự việc này.

94

掉 diào

động từ: mất, đi (dùng sau động từ, làm bỏ ngữ kết quả)

Tā bǎ bù chuān de yīfu hé xiézi dōu rēngdiào le.

她把不穿的衣服和鞋子都扔掉了。

Cô ấy đã mang quần áo và giày không dùng tới vứt đi hết rồi.

95

丢 diū

động từ: bỏ, bỏ đi

Qǐng bǎ lājī diū dào lājītǒng lǐ!

请把垃圾丢到垃圾桶里！

Vui lòng bỏ rác vào thùng!

96

动作 dòngzuò

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: động tác, hành động

Měi gè dòngzuò xūyào zuò shí biàn.

每个动作需要做十遍。

Mỗi động tác đều cần thực hiện mười lần.

97

堵车 dǔchē

động từ: tắc đường, kẹt xe

Rúguǒ bù dǔchē, dàyuē èrshí fēnzhōng jiù néng dào.

如果不堵车，大约 20 分钟就能到。

Nếu không tắc đường thì khoảng 20 phút là có thể đến.

98

肚子 dùzi

danh từ: bụng / dạ dày

Shénme yùndòng néng jiǎn dùzi shàng de féiròu?

什么运动能减肚子上的肥肉？

Bài tập nào có thể giúp giảm mỡ bụng?

99

短信 duǎnxìn

danh từ: tin nhắn

Wǒ wàng dài shǒujī le, suǒyǐ méi kàndào nǐ de duǎnxìn.

我忘带手机了，所以没看到你的短信。

Tôi quên mang điện thoại nên không thấy tin nhắn của bạn.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

100

对话 duìhuà

danh từ: hội thoại, cuộc trò chuyện

Wǒ zhǐnéng tīngdǒng fēicháng jiǎndān de Hànyǔ duìhuà.

我只能听懂非常简单的汉语对话。

Tôi chỉ có thể nghe hiểu được những cuộc hội thoại tiếng Hán hết sức đơn giản.

101

对面 duìmiàn

danh từ: đối diện

Gōngsī duìmiàn yǒu jiā búcuò de kāfēiguǎn.

公司对面有家不错的咖啡馆。

Đối diện công ti có quán cà-phê rất ổn.

102

对于 duìyú

giới từ: về, đối với

Wǒ xiǎng hé nǐ tán tán wǒ duìyú zhège wèntí de kàn fǎ.

我想和你谈谈我对于这个问题的看法。

Tôi muốn nói với bạn một chút quan điểm của tôi về vấn đề này.

103

儿童 értóng

danh từ: trẻ em, thiếu nhi

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhè fùjìn yǒu yí gè hěn bàng de értóng yóulèyuán.

这附近有一个很棒的儿童游乐园。

Gần đây có một công viên vui chơi trẻ em rất tuyệt.

104

而 ér

liên từ: còn, mà

Wǒ de tóngshì bù hē kāfēi jiù méibànfa gōngzuò, ér wǒ hē le kāfēi wǎnshang jiù huì shuì bùzháo.

我的同事不喝咖啡就没办法工作，而我喝了咖啡晚上就会睡不着。

Đồng nghiệp của tôi không uống cà-phê thì không làm việc được, còn tôi mà uống cà-phê vào thì tôi sẽ mất ngủ.

105

发生 fāshēng

động từ: xảy ra, phát sinh

Qiánmiàn dǔchē hěn yánzhòng, kěnéng fāshēng le chēhuò.

前面堵车很严重，可能发生了车祸。

Phía trước đường tắc quá, chắc là xảy ra tai nạn rồi.

106

发展 fāzhǎn

động từ: phát triển

Zhè zuò chéngshì fēngjǐng yōuměi, zhèngfǔ zhèngzài zhòngdiǎn fāzhǎn lǚyóuyè.

这座城市风景优美，政府正在重点发展旅游业。

Phong cảnh thành phố này rất đẹp, chính phủ đang tập trung phát triển ngành du lịch.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

107

法律 fǎlǜ

danh từ: pháp luật

Wǒ de dàxué zhuānyè shì fǎlǜ, ér tā de shì lìshǐ.

我的大学专业是法律，而他的是历史。

Chuyên ngành đại học của tôi là pháp luật, còn anh ấy học lịch sử.

108

翻译 fānyì

danh từ: phiên dịch viên, thông dịch viên

Wǒmen gōngsī zhèngzài zhǎo yí wèi Zhōng Yīngwén dōu hěn liúlì de fānyì.

我们公司正在找一位中英文都很流利的翻译。

Công ti chúng tôi đang tìm một phiên dịch viên nói lưu loát cả tiếng Trung và tiếng Anh.

109

烦恼 fánǎo

động từ: buồn phiền, phiền não

Bié wèi yídiǎn xiǎoshì fánǎo, bùzhíde!

别为一点小事烦恼，不值得！

Đừng có buồn phiền vì chút chuyện nhỏ này, không đáng!

110

反对 fǎnduì

động từ: phản đối

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ de jiārén yìzhí dōu hěn fǎnduì wǒmen zàiyìqǐ.

我的家人一直都很反对我们在一起。

Người nhà tôi luôn phải đối chúng tôi yêu nhau.

111

方法 fāngfǎ

danh từ: phương pháp, cách

Nǐ cái xué le yì nián, Hànyǔ jiù shuō de zhème liúlì, nǐ yòng le shénme tèbié de fāngfǎ ma?

你才学了一年，汉语就说得这么流利，你用了什么特别的方法吗？

Bạn mới học được một năm mà nói tiếng Hán lưu loát như vậy, không biết bạn có phương pháp gì đặc biệt không?

112

方面 fāngmiàn

danh từ: phương diện, mặt

Zài guǎnlǐ gōngsī fāngmiàn, wǒ méi shénme jīngyàn.

在管理公司方面，我没什么经验。

Về phương diện quản lí công ti, tôi không có kinh nghiệm gì cả.

113

方向 fāngxiàng

danh từ: phương hướng

Wǒ de fāngxiànggǎn hěn chà, zài chéngshì lǐ jīngcháng mílù.

我的方向感很差，在城市里经常迷路。

Cảm quan về phương hướng của tôi rất tệ, trong thành phố thường xuyên lạc đường.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

114

房东 fángdōng

danh từ: chủ nhà, chủ trọ (người cho thuê)

Nǐ kěyǐ tōngguò zhège diànhuà hàomǎ zhíjiē liánxì dào fángdōng.

你可以通过这个电话号码直接联系到房东。

Bạn có thể trực tiếp liên hệ với chủ nhà qua số điện thoại này.

115

放弃 fàngqì

động từ: từ bỏ

Wèile tā de nǚ péngyou, tā fàngqì le chūguó gōngzuò de jīhuì.

为了他的女朋友，他放弃了出国工作的机会。

Vì bạn gái, anh ấy đã từ bỏ cơ hội ra nước ngoài làm việc.

116

放暑假 fàng shǔjià

nghỉ hè

Wǒ dǎsuàn jīnnián fàng shǔjià de shíhou huí yí tàng guó.

我打算今年放暑假的时候回一趟国。

Năm nay tôi định nghỉ hè sẽ về nước một chuyến.

117

放松 fàngsōng

động từ: thư giãn, thả lỏng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Xiàbān hòu, wǒ tōngcháng huì hē yì bēi jiǔ lái fàngsōng yíxià.

下班后，我通常会喝一杯酒来放松一下。

Sau giờ làm, tôi thường uống một li rượu để thư giãn.

118

份 fèn

lượng từ: suất, phần (dùng cho công việc, giấy tờ,...)

Wǒ xiǎng zhǎo yí fèn gōngzī gāo yìdiǎnr de gōngzuò.

我想找一份工资高一点儿的工作。

Tôi muốn tìm một công việc lương cao chút.

119

丰富 fēngfù

tính từ: phong phú, nhiều

Júzi hányǒu fēngfù de wéishēngsù c.

桔子含有丰富的维生素 C。

Quýt có chứa rất nhiều vitamin C.

120

否则 fǒuzé

liên từ: nếu không, không thì

Zǒu kuàidiǎnr, fǒuzé wǒmen huì chídào de.

走快点儿，否则我们会迟到的。

Đi nhanh lên, nếu không chúng ta sẽ đến muộn đấy.

121

符合 fúhé

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: phù hợp, đáp ứng được

Kǒngpà wǒmen méiyǒushénme chǎnpǐn wánquán fúhé nín de yāoqiú.

恐怕我们没有什么产品完全符合您的要求。

E rằng chúng tôi không có sản phẩm nào hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của ông.

122

父亲 fùqīn

danh từ: bố, cha

Wǒ de fùqīn gōngzuò hěn máng, jīngcháng chūchāi.

我的父亲工作很忙，经常出差。

Công việc của bố tôi rất bận, thường xuyên đi công tác.

123

付款 fùkuǎn

trả tiền, thanh toán

Ànzhào hétóng guīdìng, nǐ bìxū zài yuèdǐ qián fùkuǎn.

按照合同规定，你必须在月底前付款。

Theo như hợp đồng quy định, bạn phải thanh toán trước cuối tháng.

124

负责 fùzé

động từ: phụ trách

Nǐ shǒu shàng de gōngzuò yǐjīng gòu duō le, zhège xiàngmù jiù ràng tā fùzé ba.

你手上的工作已经够多了，这个项目就让他负责吧。

Bạn đã nhiều việc lắm rồi, dự án này để anh ấy phụ trách đi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

125

复印 fùyìn

động từ: photocopy

Qǐng bǎ zhè fèn wénjiàn fùyìn liǎng fèn.

请把这份文件复印两份。

Vui lòng photocopy tài liệu này ra 2 bản.

126

复杂 fùzá

tính từ: phức tạp

Zhè jiàn shìqíng hěn fùzá, yì liǎng jù huà shuō bùqīngchu.

这件事情很复杂，一两句话说不清楚。

Sự việc này rất phức tạp, không thể nói một hai câu mà hết được.

127

富 fù

tính từ: giàu, giàu có

Zhè suǒ xuéxiào de xuésheng dàduō chūshēng zài fùrén jiātíng.

这所学校的学生大多出生在富人家庭。

Phần lớn học sinh trường này đều là con nhà giàu có.

128

改变 gǎibiàn

động từ: thay đổi

Yīshēng shuō nǐ zài bù gǎibiàn nǐ de yǐnshí xíguàn, nǐ de shēntǐ huì chū dà wèntí de.

医生说你再不改变你的饮食习惯，你的身体会出大问题的。

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Bác sĩ nói, bạn mà còn không thay đổi thói quen ăn uống thì sẽ gặp vấn đề lớn về sức khỏe.

129

干杯 gānbēi

động từ: cùng li, cạn li, nâng cốc

Wèi wǒmen de yǒuyì gānbēi!

为我们的友谊干杯！

Cạn li cho tình bạn của chúng ta!

130

赶 gǎn

động từ: vội, tranh thủ

Wǒ zhèngzài gǎn lùnwén, néng bùnéng bié dǎrǎo wǒ?

我正在赶论文，能不能别打扰我？

Tôi đang vội làm luận văn, có thể đừng làm phiền tôi được không?

131

敢 gǎn

động từ: dám

Tā kànqilai hěn shēngqì, wǒ dōu bù gǎn gēn tā dǎzhāohu!

他看起来很生气，我都不敢跟他打招呼！

Trông anh ấy rất tức giận, tôi cũng không dám chào anh ấy.

132

感动 gǎndòng

động từ: cảm động

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ gāngcái shuō de huà ràng wǒ hěn gǎndòng!

你刚才说的话让我很感动!

Những lời bạn nói làm tôi rất cảm động!

133

感觉 gǎnjué

danh từ: cảm giác

Fāshāo de gǎnjué zhēn de tài nánshòu le!

发烧的感觉真的太难受了!

Cảm giác bị sốt thật khó chịu quá đi!

134

感情 gǎnqíng

danh từ: tình cảm

Wǒmen de gǎnqíng hěn hǎo, cóngláibù chǎojià.

我们的感情很好，从来不吵架。

Tình cảm giữa chúng tôi rất tốt, trước giờ chưa từng cãi nhau.

135

感谢 gǎnxiè

động từ: cảm ơn, cảm tạ

Fēichánggǎnxiè nǐ duì wǒmen de zhīchí!

非常感谢你对我们的支持!

Vô cùng cảm ơn bạn đã ủng hộ chúng tôi!

136

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

干 gàn

động từ: làm

Nǐ dàodǐ gàn le shénme?

你到底干了什么?

Rất cuộc bạn đang làm cái gì vậy?

137

刚 gāng

phó từ: vừa (khoảng thời gian không lâu trước đó)

Wǒ gāng chīwán dàsuàn, nǐ yǒu kǒuxiāngtáng ma?

我刚吃完大蒜，你有口香糖吗?

Tôi vừa ăn tỏi, bạn có kẹo cao su không?

138

高速公路 gāosùgōnglù

đường cao tốc

Xià le gāosùgōnglù nǐ zài kāi èrshí fēnzhōng jiù néng dào wǒ jiā.

下了高速公路你再开二十分钟就能到我家。

Sau khi rời đường cao tốc, bạn lái thêm 20 phút là sẽ đến nhà tôi.

139

胳膊 gēbo

danh từ: cánh tay

Zuótiān dǎ yǔmáoqiú dǎ de tài jiǔ le, jīntiān gēbo tèbié téng.

昨天打羽毛球打得太久了，今天胳膊特别疼。

Hôm qua đánh cầu lông lâu quá, hôm nay đau hết cả cánh tay.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

140

各 gè

đại từ: các, mọi

Tā gè fāngmiàn dōu hěn yōuxiù.

他各方面都很优秀。

Anh ấy xuất sắc về mọi mặt.

141

工资 gōngzī

danh từ: tiền lương

Gōngzī yuèláiyuè dī, ér dōngxī què yuèláiyuè guì.

工资越来越低，而东西却越来越贵。

Tiền lương ngày càng thấp, mà mọi thứ thì lại ngày một đắt lên.

142

公里 gōnglǐ

lượng từ: ki-lô-mét

Nǐ jīntiān pǎo le jǐ gōnglǐ?

你今天跑了几公里？

Hôm nay bạn chạy mấy ki-lô-mét?

143

功夫 gōngfu

danh từ: Kung Fu

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhège Déguórén zài Shàolín sì xué gōngfu.

这个德国人在少林寺学功夫。

Bạn người Đức này đang học Kung Fu ở Thiếu Lâm tự.

144

共同 gòngtóng

tính từ: chung

Wǒmen néng chéngwéi péngyǒu shì yīnwèi wǒmen yǒu hěnduō gòngtóng de xìngqù àihào.

我们能成为朋友是因为我们有很多共同的兴趣爱好。

Chúng tôi có thể làm bạn vì có rất nhiều sở thích chung.

145

购物 gòuwù

động từ: mua sắm, mua đồ

Niánqīng rén gèng xǐhuan zài wǎngshàng gòuwù, yīnwèi jì piányi yòu fāngbiàn.

年轻人更喜欢在网上购物，因为既便宜又方便。

Người trẻ thích mua sắm trên mạng hơn, vì vừa rẻ lại vừa tiện.

146

够 gòu

động từ: đủ

Wǒ cún de qián hái búgòu zài Shànghǎi mǎi yí gè cèsuǒ ne.

我存的钱还不够在上海买一个厕所呢。

Tiền tiết kiệm của tôi còn chưa đủ để mua một cái nhà vệ sinh ở Thượng Hải nữa.

147

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

估计 gūjì

động từ: ước tính, ước chừng, dự tính

Wǒ gūjì zhìshǎo yào sì zhōu cái néng wánchéng zhège xiàngmù.

我估计至少要四周才能完成这个项目。

Tôi dự tính phải mất ít nhất 4 tuần mới có thể hoàn thành hạng mục này.

148

鼓励 gǔlì

động từ: khích lệ, động viên

Tā zǒngshì gǔlì wǒ qù zuò wǒ zìjǐ xiǎng zuò de shì.

她总是鼓励我去做我自己想做的事。

Cô ấy luôn khích lệ tôi làm những điều mà bản thân muốn làm.

149

故意 gùyì

phó từ: cố ý, cố tình

Duìbuqǐ, wǒ búshì gùyì ràng nǐ shēngqì de.

对不起，我不是故意让你生气的。

Xin lỗi, tôi không cố ý làm bạn giận đâu.

150

顾客 gùkè

danh từ: khách, khách hàng

Tāmen dōu shì wǒ de lǎo gùkè.

他们都是我的老顾客。

Họ đều là khách quen của tôi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

151

挂 guà

động từ: treo

Qiáng shang guà le hěn duō tā de zhàopiàn.

墙上挂了很多他的照片。

Trên tường treo rất nhiều ảnh của anh ấy.

152

关键 guānjiàn

danh từ: mấu chốt, then chốt, chìa khoá, điểm quan trọng, điều cốt yếu

Chénggōng de guānjiàn zàiyú xiāngxìn zìjǐ yǒu chénggōng de nénglì.

成功的关键在于相信自己有成功的能力。

Mấu chốt của thành công là tin tưởng vào khả năng thành công của bản thân.

153

观众 guānzhòng

danh từ: khán giả

Zhè bù diànshìjù xīyǐn le hěn duō niánqīng guānzhòng.

这部电视剧吸引了很多年轻观众。

Bộ phim này đã thu hút rất nhiều khán giả trẻ.

154

管理 guǎnlǐ

động từ: quản lí

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ yǒu xìn xīn néng guǎn lǐ hǎo zhè ge bù mén.

我有信心能管理好这个部门。

Tôi tự tin có thể quản lý tốt bộ phận này.

155

光 guāng

phó từ: chỉ, chỉ có

Zhè jǐ nián tā guāng xiǎng zhe zhuàn qián, dōu méi zěn me zhùyì zì jǐ de jiàn kāng.

这几年他光想着赚钱，都没怎么注意自己的健康。

Mấy năm gần đây anh ấy chỉ muốn kiếm tiền, chẳng chú ý gì tới sức khỏe của bản thân.

156

广播 guǎngbō

danh từ: radio, chương trình phát thanh

Diàn shì chū xiàn zhī hòu, rén men jiù hěn shǎo tīng guǎng bō le.

电视出现之后，人们就很少听广播了。

Từ sau khi có ti-vi, mọi người liền ít nghe radio hơn.

157

广告 guǎnggào

danh từ: quảng cáo

Wǒ men měi nián dōu huī huā yí dà bǐ qián zài guǎng gào shàng.

我们每年都会花一大笔钱在广告上。

Mỗi năm chúng tôi đều chi một khoản tiền lớn cho quảng cáo.

158

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

逛 guàng

động từ: đi dạo, đi quanh, đi vòng quanh

Wǒ zài shāngchǎng lǐ guàng le yì quān yě méi mǎi dào wǒ xiǎngyào de dōngxī.

我在商场里逛了一圈也没买到我想要的东西。

Tôi đã đi một vòng quanh chợ nhưng vẫn chưa mua được đồ tôi muốn mua.

159

规定 guīdìng

danh từ / động từ: quy định

Gōngsī guīdìng yuángōng zài shàngbān qījiān bùnéng wán shǒujī.

公司规定员工在上班期间不能玩手机。

Công ti quy định rằng nhân viên không được dùng điện thoại trong thời gian làm việc.

160

国籍 guójí

danh từ: quốc tịch

Wǒ māma shì Měiguórén, bàba shì Hólánrén, suǒyǐ wǒ yǒu shuāngchóngguójí.

我妈妈是美国人，爸爸是荷兰人，所以我有双重国籍。

Mẹ tôi là người Mỹ, còn bố là người Hà Lan, cho nên tôi có hai quốc tịch.

161

国际 guójì

danh từ: quốc tế

Wǒ píngshí hěn shǎo guānzhù guójì xīnwén.

我平时很少关注国际新闻。

Bình thường tôi ít quan tâm đến tin tức quốc tế.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

162

果汁 guǒzhī

danh từ: nước ép hoa quả

Měitiān zǎoshang wǒ dōu huì hē yì bēi xīnxiān de guǒzhī.

每天早上我都会喝一杯新鲜的果汁。

Mỗi buổi sáng tôi đều uống một cốc nước ép hoa quả tươi.

163

过程 guòchéng

danh từ: quá trình

Wǒ rènwéi shēnghuó běnshēn jiùshì yí gè xuéxí de guòchéng.

我认为生活本身就是一个学习的过程。

Tôi cho rằng tự thân cuộc sống chính là một quá trình học hỏi.

164

海洋 hǎiyáng

danh từ: đại dương, biển cả

Sùliào lājī yánzhòng wūrǎn le hǎiyáng.

塑料垃圾严重污染了海洋。

Rác thải nhựa đã làm các đại dương bị ô nhiễm nặng nề.

165

害羞 hàixiū

động từ: rụt rè, e thẹn, ngại

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Búyào hàixiū, gēn dàjiā dǎ gè zhāohu.

不要害羞，跟大家打个招呼。

Không cần ngại, cứ chào hỏi với mọi người đi.

166

寒假 hánjià

danh từ: (kì) nghỉ đông

Háiyǒu jǐtiān jiù fàng hánjià le, nǐ xiǎng hǎo qù nǎr wán le ma?

还有几天就放寒假了，你想好去哪儿玩了吗？

Còn mấy ngày nữa là tới kì nghỉ đông rồi, bạn muốn đi đâu chơi không?

167

汗 hàn

danh từ: mồ hôi

Tā yòng máojīn cā qù le étóu shàng de hàn.

他用毛巾擦去了额头上的汗。

Anh ấy dùng khăn mặt lau mồ hôi trên trán.

168

航班 hángbān

danh từ: chuyến bay

Wǒ de hángbān yánwu le, kěnéng huì wǎn liǎng gè xiǎoshí dào Běijīng.

我的航班延误了，可能会晚两个小时到北京。

Chuyến bay của tôi bị dời lịch, có khả năng sẽ đến Bắc Kinh muộn 2 tiếng.

169

好处 hǎochu

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: lợi, lợi ích

Chōuyān duì shēntǐ méiyǒu rènghé hǎochū.

抽烟对身体没有任何好处。

Hút thuốc không có bất cứ lợi ích nào cho sức khỏe.

170

好像 hǎoxiàng

động từ: hình như, giống như, có vẻ như

Tā hǎoxiàng bù xǐhuan chī Zhōngguó cài.

他好像不喜欢吃中国菜。

Hình như anh ấy không thích ăn đồ Trung Quốc.

171

号码 hàomǎ

danh từ: số điện thoại

Nǐ néng gàosu wǒ nǐ de diànhuà hàomǎ ma?

你能告诉我你的电话号码吗？

Bạn có thể cho tôi số điện thoại của bạn không?

172

合格 hégé

tính từ: đạt chuẩn

Zhìliàng bù hégé de chǎnpǐn bùnéng chūxiàn zài shìchǎng shàng.

质量不合格的产品不能出现在市场上。

Những sản phẩm có chất lượng không đạt chuẩn không thể được xuất hiện trên thị trường.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

173

合适 héshì

tính từ: phù hợp, vừa vặn, hợp

Chuān yùndòngxié qù miànshì bù héshì.

穿运动鞋去面试不合适。

Đi giày sneakers đi phỏng vấn không phù hợp.

174

盒子 hézi

danh từ: cái hộp

Zhège hézi yòng lái zhuāng wàzi zhèng héshì!

这个盒子用来装袜子正合适!

Cái hộp này dùng để đựng tất thật vừa vặn!

175

后悔 hòuhuǐ

động từ: hối hận

Jìrán juéding le, jiù búyào hòuhuǐ.

既然决定了，就不要后悔。

Nếu đã quyết định rồi, thì đừng có hối hận.

176

厚 hòu

tính từ: dày

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhè běn xiǎoshuō hěn hòu, gūji yào yí gè yuè cái néng kàn wán.

这本小说很厚，估计要一个月才能看完。

Quyển tiểu thuyết này rất dày, chắc phải một tháng mới đọc hết được.

177

互联网 hùliánwǎng

danh từ: mạng (internet)

Suīrán zài hùliánwǎng gōngsī gōngzuò xūyào jīngcháng jiābān, dànshì gōngzī gāo ya!

虽然在互联网公司工作需要经常加班，但是工资高呀！

Tuy là làm việc trong công ti mạng thường xuyên phải tăng ca, nhưng mà lương cao ấy!

178

互相 hùxiāng

phó từ: lẫn nhau

Wǒmen shì hǎopéngyou, hùxiāng bāngzhù shì yīnggāide.

我们是好朋友，互相帮助是应该的。

Chúng ta là bạn tốt, giúp đỡ lẫn nhau là điều nên làm.

179

护士 hùshi

danh từ: y tá

Tā de nǚpéngyou zài zhè jiā yīyuàn dāng hùshi.

他的女朋友在这家医院当护士。

Bạn gái anh ấy làm y tá ở bệnh viện này.

180

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

怀疑 huáiyí

động từ: hoài nghi, nghi ngờ

Wǒ huáiyí zuówǎn chī de zhūròu yǒu wèntí, yīnwèi wǒ jīntiān dùzi hěn bùshūfu.

我怀疑昨晚吃的猪肉有问题，因为我今天肚子很不舒服。

Tôi nghi rằng thịt lợn ăn tối qua có vấn đề, vì hôm nay bụng tôi rất khó chịu.

181

回忆 huíyì

động từ: nhớ lại, nhớ về

Wǒ jīngcháng huíyì hé tā zài yìqǐ shēnghuó de rìzi.

我经常回忆和他在一起生活的日子。

Tôi thường xuyên nhớ về những ngày tháng còn chung sống với anh ấy.

182

活动 huódòng

danh từ: hoạt động, sự kiện

Xiànzài bàomíng cānjiā míngtiān de hùwài huódòng hái láidejí ma?

现在报名参加明天的户外活动还来得及吗？

Bây giờ mới đăng kí tham gia hoạt động ngoài trời ngày mai còn kịp không?

183

活泼 huópo

tính từ: hoạt bát, sôi nổi

Xiǎolì shì gè xìnggé huópo de rén, tóngshì men dōu ài gēn tā shuōhuà.

小丽是个性格活泼的人，同事们都爱跟她说话。

Tiểu Lệ là một người có tính cách sôi nổi, đồng nghiệp đều thích nói chuyện với cô ấy.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

184

火 huǒ

tính từ: nổi

Zhège shìpín zuìjìn hěn huǒ, nǐ yídìngyào qù kànkàn!

这个视频最近很火，你一定要去看看！

Video này gần đây rất nổi, bạn nhất định phải xem đi!

185

获得 huòdé

động từ: đạt được, (nhận/giành) được

Tā de dìdi qùnián huòdé le bóshìxuéwèi.

他的弟弟去年获得了博士学位。

Em trai anh ấy đã nhận bằng tiến sĩ năm ngoái.

186

积极 jījí

tính từ: tích cực

Wǒmen yīnggāi gǔlì háizi jījí cānjiā gèzhǒng tǐyùhuódòng.

我们应该鼓励孩子积极参加各种体育活动。

Chúng ta cần phải khích lệ bọn trẻ tích cực tham gia các hoạt động thể dục thể thao.

187

积累 jīlěi

động từ: tích lũy

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zài jiǔdiàn gōngzuò qījiān, tā jīlěi le fēngfù de guǎnlǐ jīngyàn.

在酒店工作期间，他积累了丰富的管理经验。

Trong thời gian làm việc ở khách sạn, anh ấy đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm quản lí.

188

基础 jīchǔ

danh từ: cơ sở, nền tảng

Cíhuì shì yǔyán xuéxí de jīchǔ.

词汇是语言学习的基础。

Từ vựng là nền tảng của việc học ngôn ngữ.

189

激动 jīdòng

tính từ: phấn khích

Kàndào gāng chūshēng de érzi, tā jīdòng de chàdiǎn kū le.

看到刚出生的儿子，他激动得差点哭了。

Nhìn thấy cậu con trai mới chào đời, anh ấy phấn khích đến mức suýt bật khóc.

190

及时 jíshí

phó từ: kịp thời

Suīrán lùshàng hěn dǔchē, dànshì wǒmen háishi jíshí gǎndào le huǒchēzhàn.

虽然路上很堵车，但是我们还是及时赶到了火车站。

Tuy rằng tắc đường, nhưng chúng tôi vẫn đến ga tàu kịp thời.

191

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

即使 jíshǐ

liên từ: dù cho

Jíshǐ nǐ xiànzài xiàng wǒ dàoqiàn, wǒ yě búhuì yuánliàng nǐ.

即使你现在向我道歉，我也不会原谅你。

Dù cho bây giờ bạn có xin lỗi tôi, tôi cũng không tha thứ đâu.

192

计划 jìhuà

dan từ / động từ: kế hoạch / lên kế hoạch

Yíqíng ràng wǒ qù Zhōngguó de jìhuà pàotāng le.

疫情让我去中国的计划泡汤了。

Dịch bệnh đã làm lỡ dở hết kế hoạch đi Trung Quốc của tôi.

193

记者 jìzhě

dan từ: phóng viên, nhà báo

Lǚshī zàicì tíxǐng tā búyào huídá jìzhě de rènghé wèntí.

律师再次提醒他不要回答记者的任何问题。

Luật sư nhắc nhở anh ta nhiều lần là không được trả lời bất cứ câu hỏi nào của phóng viên.

194

技术 jìshù

dan từ: kĩ thuật

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒmen tígōng miǎnfèi zàixiàn jìshù zhīchí.

我们提供免费在线技术支持。

Chúng tôi cung cấp dịch vụ hỗ trợ kĩ thuật trực tuyến miễn phí.

195

既然 jìrán

liên từ: nếu đã

Jìrán nǐ zhōumò yǐjīng yǒu ānpái le, nà wǒmen jiù gǎitiān zàijiàn ba.

既然你周末已经有安排了，那我们就改天再见吧。

Nếu cuối tuần bạn đã có lịch rồi thì chúng ta hẹn hôm khác vậy.

196

继续 jìxù

động từ: tiếp tục

Jīntiān de gōngzuò hái méi wánchéng, wǎnfàn hòu wǒ děi jìxù jiābān.

今天的工作还没完成，晚饭后我得继续加班。

Công việc hôm nay vẫn chưa xong, sau bữa tối tôi còn phải tiếp tục tăng ca.

197

寄 jì

động từ: gửi

Máfan bāng wǒ bǎ bāoguǒ jì dào zhège dìzhǐ.

麻烦帮我把包裹寄到这个地址。

Phiền bạn giúp tôi gửi đơn hàng đến địa chỉ này.

198

加班 jiābān

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: tăng ca, làm thêm giờ

Wǒ jīntiān huì jiābān dào hěn wǎn, búyòng děng wǒ.

我今天会加班到很晚，不用等我。

Hôm nay tôi phải tăng ca rất muộn, không cần đợi tôi đâu.

199

加油站 jiāyóuzhàn

danh từ: trạm xăng

Wǒ de chē kuài méi yóu le, nǐ zhīdào zhè fùjìn nǎli yǒu jiāyóuzhàn ma?

我的车快没油了，你知道这附近哪里有加油站吗？

Xe tôi sắp hết xăng rồi, bạn có biết gần đây chỗ nào có trạm xăng không?

200

家具 jiājù

danh từ: đồ gia dụng

Wǒmen rēngdiào le suǒyǒu de jiù jiājù.

我们扔掉了所有的旧家具。

Chúng tôi vứt hết tất cả đồ gia dụng cũ đi rồi.

201

假 jiǎ

tính từ: giả

Zhè míng nánzǐ de jiǎ hùzhào shì zài wǎngshàng gòumǎi de.

这名男子的假护照是在网上购买的。

Hộ chiếu giả của người đàn ông này là mua trên mạng.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

202

价格 jiàgé

danh từ: giá, giá cả

Zhǐyào zhìliàng hǎo, jiàgé gāo yìdiǎnr méiguānxi.

只要质量好，价格高一点儿没关系。

Chỉ cần chất lượng tốt, giá cao một chút cũng không vấn đề gì.

203

坚持 jiānchí

động từ: kiên trì

Wǒ měitiān dōu jiānchí yùndòng, kěshì wǒ yìdiǎnr yě méi shòu.

我每天都坚持运动，可是我一点儿也没瘦。

Ngày nào tôi cũng kiên trì tập thể dục, nhưng chẳng gầy đi tí nào.

204

减肥 jiǎnféi

động từ: giảm cân

Wèile jiǎnféi, wǒ bìxū gǎibiàn wǒ de yǐnshí xíguàn.

为了减肥，我必须改变我的饮食习惯。

Để giảm cân, tôi phải thay đổi thói quen ăn uống của bản thân.

205

减少 jiǎnshǎo

động từ: giảm, giảm bớt, giảm thiểu

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒmen yīnggāi jiǎnshǎo sùliàodài de shǐyòng.

我们应该减少塑料袋的使用。

Chúng ta nên giảm thiểu việc sử dụng túi ni-lông.

206

建议 jiànyì

danh từ: lời khuyên, kiến nghị, đề xuất

Guānyú rúhé xiě hǎo lùnwén, jiàoshòu de jiànyì duì wǒ de bāngzhù hěn dà.

关于如何写好论文，教授的建议对我的帮助很大。

Về việc làm sao để viết luận văn cho tốt, lời khuyên của giáo sư dành cho tôi rất hữu ích.

207

将来 jiānglái

danh từ: tương lai

Xīwàng nǐ jiānglái nénggòu gèng nǔlì de gōngzuò.

希望你将来能够更努力地工作。

Hi vọng trong tương lai bạn sẽ nỗ lực làm việc hơn nữa.

208

奖金 jiǎngjīn

danh từ: tiền thưởng

Tā dǎsuàn jiāng zhè bǐ yí wàn yuán de jiǎngjīn huā zài lǚxíng shàng.

他打算将这笔一万元的奖金花在旅行上。

Anh ấy định tiêu khoảng tiền thưởng 10000 tệ này để đi du lịch.

209

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

降低 jiàngdī

động từ: hạ, hạ thấp

Wǒ duì zhège fángzi hěn gǎnxìngqù, dànshì jiàgé tài gāo, néng bùnéng jiàngdī yìdiǎn?

我对这个房子很感兴趣，但是价格太高，能不能降低一点？

Tôi rất thích căn nhà này, nhưng giá cao quá, có thể hạ giá chút không?

210

降落 jiàngluò

động từ: hạ cánh

Tā chéngzuò de fēijī jiāng zài sān xiǎoshí hòu jiàngluò.

她乘坐的飞机将在三小时后降落。

Chuyến bay của cô ấy sẽ hạ cánh sau 3 tiếng nữa.

211

交 jiāo

động từ: kết giao, kết bạn, làm bạn

Wǒ hěn xīwàng néng hé nǐ jiāopéngyou.

我很希望能和你交朋友。

Tôi rất hi vọng được làm bạn với bạn.

212

交流 jiāoliú

động từ: giao lưu, trao đổi

Tōngguò hé nín de jiāoliú, wǒ xué dào le hěn duō guānyú jīngjì de zhīshi.

通过和您的交流，我学到了很多关于经济的知识。

Nhờ được giao lưu với bạn, tôi đã học được rất nhiều kiến thức về kinh tế.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

213

交通 jiāotōng

danh từ: giao thông

Zhège chéngshì de jiāotōng zāogāo jíle.

这个城市的交通糟糕极了。

Giao thông của thành phố này tệ quá đi mất.

214

郊区 jiāoqū

danh từ: ngoại ô

Wǒ zhù zài jiāoqū, lí shìzhōngxīn hěn yuǎn.

我住在郊区，离市中心很远。

Tôi sống ở ngoại ô, cách trung tâm thành phố rất xa.

215

骄傲 jiāo'ào

tính từ: tự hào, kiêu ngạo

Tā wèi zìjǐ zài gōngzuò shàng qǔdé de chénggōng gǎndào jiāo'ào.

他为自己在工作上取得的成功感到骄傲。

Anh ấy tự hào về những thành công mà bản thân đã đạt được trong công việc.

216

饺子 jiǎozi

danh từ: bánh chẻo, sủi cảo (nói chung)

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Suīrán wǒ tǎoyàn chī jiǎozi, dànshì ǒu'ěr yě huì chī yìdiǎnr.

虽然我讨厌吃饺子，但是偶尔也会吃一点儿。

Tuy tôi ghét ăn sủi cảo, nhưng thỉnh thoảng tôi vẫn ăn một chút.

217

教授 jiàoshòu

danh từ: giáo sư

Tā shì wǒmen de lìshǐ jiàoshòu.

他是我们的历史教授。

Ông ấy là giáo sư môn lịch sử của chúng tôi.

218

教育 jiàoyù

động từ: dạy, dạy dỗ, giáo dục

Wǒ fùqīn chángcháng jiàoyù wǒ yào zuò yí gè chéngshí de rén.

我父亲常常教育我要做一个诚实的人。

Bố tôi thường dạy tôi phải làm một người thành thực.

219

接受 jiēshòu

động từ: nhận, tiếp thu

Qǐng jiēshòu wǒ de dàoqiàn!

请接受我的道歉！

Xin hãy nhận lời xin lỗi của tôi!

220

接着 jiēzhe

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

phó từ: tiếp theo, rồi (sau đó)

Wǒ xǐzǎo hòu kàn le yíhuì diànshì, jiēzhe jiù shàngchuáng shuìjiào le.

我洗澡后看了一会儿电视，接着就上床睡觉了。

Sau khi tắm, tôi xem ti-vi một lúc rồi lên giường ngủ.

221

节 jié

lượng từ: tiết (thời gian học)

Wǒ chàdiǎn wàngjì le wǒ xiàwǔ hái yǒu yì jié Hànyǔ kè.

我差点忘记了我下午还有一节汉语课。

Suýt nữa tôi quên mất chiều nay còn có một tiết tiếng Hán.

222

节约 jiéyuē

động từ: tiết kiệm

Tōngguò zhège gùshi, hái zimen liǎojiě le jiéyuē yòng shuǐ de zhòngyàoxìng.

通过这个故事，孩子们了解了节约用水的重要性。

Qua câu chuyện này, các em nhỏ được hiểu về tầm quan trọng của việc tiết kiệm nước.

223

结果 jiéguǒ

danh từ: kết quả

Suīrán kǎoshì de jiéguǒ hái méiyǒu chūlái, dànshì wǒ xiǎng wǒ de chéngjì yīnggāi búcuò.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

虽然考试的结果还没有出来，但是我想我的成绩应该不错。

Tuy vẫn chưa có kết quả thi, nhưng tôi nghĩ thành tích của tôi chắc cũng ổn.

224

解释 jiěshì

động từ: giải thích

Nǐ néng zài jiěshì yíbiàn zhè jù huà de yìsi ma?

你能再解释一遍这句话的意思吗?

Bạn có thể giải thích nghĩa của câu này lại một lần không?

225

尽管 jǐnguǎn

liên từ: mặc dù

Jǐnguǎn tā shēntǐ yǒuxiē bùshūfu, tā hái shì qù shàngbān le.

尽管他身体有些不舒服，他还是去上班了。

Mặc dù không khỏe lắm, anh ấy vẫn đi làm.

226

紧张 jǐnzhāng

tính từ: hồi hộp, căng thẳng

Wǒ dāngshí jǐnzhāng de shǒu dōu chūhàn le.

我当时紧张得手都出汗了。

Lúc ấy tôi căng thẳng đến mức tay ra đầy mồ hôi.

227

进行 jìnxíng

động từ: tiến hành

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒmen jiù bǎohù dìqiú de wèntí jìnxíng le tāolùn, jiéguǒ chàdiǎnr chǎo qilai.

我们就保护地球的问题进行了讨论，结果差点儿吵起来。

Chúng tôi đã tiến hành thảo luận về vấn đề bảo vệ Trái Đất, xong là suýt nữa đã cãi nhau.

228

禁止 jìnzhǐ

động từ: cấm

Jiāyóuzhàn lǐ jìnzhǐ chōuyān.

加油站里禁止抽烟。

Cấm hút thuốc ở trạm xăng.

229

京剧 jīngjù

danh từ: Kinh kịch

Lǎoshíshuō, wǒ bù xǐhuan jīngjù, yīnwèi wǒ gēnběn tīngbudǒng.

老实说，我不喜欢京剧，因为我根本听不懂。

Nói thật ra, tôi không thích Kinh kịch, vì căn bản là nghe không hiểu.

230

经济 jīngjì

danh từ: kinh tế

Wǒmen guójiā de jīngjì zhèngzài kuàisù fāzhǎn.

我们国家的经济正在快速发展。

Kinh tế nước ta đang phát triển nhanh.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

231

经历 jīnglì

động từ: trải qua

Méi rén zhīdào tā zài Shànghǎi jīnglì le shénme.

没人知道他在上海经历了什么。

Không ai biết anh ấy đã trải qua những gì ở Thượng Hải.

232

经验 jīngyàn

danh từ: kinh nghiệm

Tā shībài de zhǔyào yuányīn shì quēshǎo jīngyàn.

他失败的主要原因是缺少经验。

Nguyên nhân chính khiến anh ấy thất bại là do thiếu kinh nghiệm.

233

精彩 jīngcǎi

tính từ: đặc sắc

Guānzhòng men dōu zhàn le qilai wèi yǎnyuán men de jīngcǎi biǎoyǎn gǔzhǎng.

观众们都站了起来为演员们的精彩表演鼓掌。

Khán giả đều đứng lên vỗ tay cho màn trình diễn đặc sắc của các diễn viên.

234

景色 jǐngsè

danh từ: cảnh sắc, cảnh, phong cảnh

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ zhīdào nǎ jiān fáng de jǐngsè zuì měi ma?

你知道哪间房的景色最美吗?

Bạn có biết phòng nào có tầm nhìn đẹp nhất ra cảnh không?

235

警察 jǐngchá

danh từ: cảnh sát

Kàndào liǎng míng jǐngchá zhàn zài ménkǒu, Lǐ xiānsheng gǎndào shífēn chījīng.

看到两名警察站在门口，李先生感到十分吃惊。

Ông Lí rất ngạc nhiên khi thấy hai cảnh sát đứng ở cửa.

236

竞争 jìngzhēng

động từ: cạnh tranh

Wǒmen wúfǎ zài jiàgé shàng yǔ tāmen jìngzhēng.

我们无法在价格上与他们竞争。

Chúng ta không thể nào cạnh tranh với họ về giá cả được.

237

竟然 jìngrán

phó từ: thế mà, vậy mà lại (diễn đạt ngữ khí ngạc nhiên, ngoài dự liệu)

Zhè jiā diàn de yīfu zhēn de hěn piányi, sān tiáo kùzi jìngrán zhǐyào yì bǎi yuán!

这家店的衣服真的很便宜，三条裤子竟然只要一百元！

Quần áo của hàng này thật sự quá rẻ, ba cái váy thế mà chỉ hết có 100 tệ!

238

镜子 jìngzi

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: gương

Tā zhèng zhàn zài jìngzi qiánmiàn dǎban zìjǐ.

她正站在镜子前面打扮自己。

Cô ấy đang đứng lên đồ trước gương.

239

究竟 jiūjìng

phó từ: rốt cuộc, cuối cùng là

Nǐ jiūjìng duì tā shuō le shénme, ràng tā zhème shēngqì?

你究竟对她说了什么，让她这么生气？

Cuối cùng là bạn đã nói gì với cô ấy mà để cô ấy tức giận đến vậy?

240

举 jǔ

động từ: lấy

Nǐ néng jǔ gè lìzi lái shuōmíng zhè liǎng gè dāncí de qūbié ma?

你能举个例子来说明这两个单词的区别吗？

Bạn có thể lấy ví dụ để nói rõ hơn sự khác nhau giữa hai từ này không?

241

举办 jǔbàn

động từ: tổ chức (sự kiện, hoạt động,... được tổ chức bởi một cá nhân hoặc tổ chức nào đó)

Tāmen bù dǎsuàn zài Zhōngguó jǔbàn hūnlǐ.

他们不打算在中国举办婚礼。

Họ không định tổ chức đám cưới ở Trung Quốc.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

242

举行 jǔxíng

động từ: tổ chức, cử hành, diễn ra (sự kiện, hoạt động,...nhưng chỉ nhấn mạnh đến quá trình, không đề cập đến người đứng ra tổ chức)

Qǐng gàosu tóngxué men, huódòng jiāng huì tuīchí jǔxíng.

请告诉同学们，活动将会推迟举行。

Xin vui lòng báo với các bạn học là hoạt động sẽ hoãn tổ chức.

243

拒绝 jùjué

động từ: từ chối

Línjū yāoqǐng tā yìqǐ chī wǎnfàn, dànshì tā jùjué le.

邻居邀请他一起吃晚饭，但是他拒绝了。

Hàng xóm mời anh ấy cùng ăn tối, nhưng anh ấy đã từ chối rồi.

244

距离 jùlí

danh từ: khoảng cách, cự li

Wǒ jiā dào chāoshì de jùlí zhǐyǒu wǔshí mǐ zuǒyòu, mǎidōngxi shífēn fāngbiàn.

我家到超市的距离只有五十米左右，买东西十分方便。

Khoảng cách từ nhà tôi tới siêu thị chỉ khoảng 50 mét, đi mua đồ rất tiện.

245

聚会 jùhuì

động từ / danh từ: tụ họp, gặp mặt / buổi gặp mặt

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ yào qù Guǎngzhōu chūchāi, suǒyǐ méifǎ cānjiā míngtiān de tóngxué jùhuì le.

我要去广州出差，所以没法参加明天的同学聚会了。

Tôi phải đi Quảng Châu công tác, nên không thể tham gia buổi họp lớp ngày mai được.

246

开玩笑 kāiwánxiào

động từ: đùa, pha trò

Bié shēngqì, wǒ zài kāiwánxiào.

别生气，我在开玩笑。

Đừng giận, tôi đang đùa thôi.

247

开心 kāixīn

tính từ: vui vẻ, vui lòng

Zhǐyào nǐ kāixīn, wǒ zuò shénme dōu kěyǐ.

只要你开心，我做什么都可以。

Chỉ cần bạn vui thì tôi làm gì cũng được.

248

看法 kànfǎ

danh từ: cách nhìn, quan điểm

Nà jiàn shì ràng wǒ gǎibiàn le duì tā de kànfǎ.

那件事让我改变了对她的看法。

Sự việc đó đã khiến tôi thay đổi cách nhìn về cô ấy.

249

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

考虑 kǎolǔ

động từ: suy xét, cân nhắc

Zuò rènhé juéding zhīqián dōu yào kǎolǔ qīngchū.

做任何决定之前都要考虑清楚。

Phải cân nhắc thật kĩ trước khi đưa ra bất cứ quyết định nào.

250

烤鸭 kǎoyā

danh từ: vịt quay

Tīngshuō zhè jiā cāntīng de kǎoyā hěn yǒumíng, nǐ yào búyào chángcháng?

听说这家餐厅的烤鸭很有名，你要不要尝尝？

Tôi nghe nói vịt quay của hàng này rất nổi tiếng, bạn có muốn thử không?

251

科学 kēxué

khoa học

Tā de gōngzuò hǎoxiàng yǔ kēxuéyánjiū yǒuguān.

她的工作好像与科学研究有关。

Hình như công việc của cô ấy có liên quan đến nghiên cứu khoa học.

252

棵 kē

lượng từ: (dùng cho cây cối)

Wǒmen jiā yuànzǐ lǐ zhòng le liǎng kē júzi shù.

我们家院子里种了两棵桔子树。

Chúng tôi trồng hai cây quýt trong vườn nhà.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

253

咳嗽 késou

động từ: ho

Rúguǒ nǐ míngtiān hái késou, nà nǐ jiù yídìngyào qù kàn yīshēng le.

如果你明天还咳嗽，那你就一定要去看医生了。

Nếu ngày mai bạn vẫn ho thì nhất định phải đi khám đấy.

254

可怜 kělián

tính từ: đáng thương, tội nghiệp

Nàge kělián de háizi gānggang shīqù fùmǔ.

那个可怜的孩子刚刚失去父母。

Đứa trẻ tội nghiệp ấy vừa mất cả bố và mẹ.

255

可是 kěshì

liên từ: nhưng mà

Tā bǎ shǒujī wàng zài wǒ jiā le, kěshì dāng wǒ fāxiàn shí, tā yǐjīng líkāi hěn jiǔ le.

他把手机忘在我家了，可是当我发现时，他已经离开很久了。

Anh ấy quên điện thoại ở nhà tôi, nhưng mà lúc tôi phát hiện ra thì anh ấy đã rời đi từ lâu rồi.

256

可惜 kěxī

phó từ: đáng tiếc

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ tīngshuō jīnwǎn de yǎnchū huì fēicháng jīngcǎi, dàn hěn kěxī wǒ yào jiābān, qù bùliǎo.

我听说今晚的演出会非常精彩，但很可惜我要加班，去不了。

Tôi nghe nói buổi diễn tối nay vô cùng đặc sắc, nhưng đáng tiếc là tôi phải tăng ca, không đi được.

257

客厅 kètīng

danh từ: phòng khách

Nǐ jīnwǎn kěyǐ zài wǒ jiā kètīng shuì.

你今晚可以在我家客厅睡。

Tối nay bạn có thể ngủ ở phòng khách nhà tôi.

258

肯定 kěndìng

phó từ: chắc chắn, khẳng định là

Tā kěndìng shì hé tā zhàngfu chǎojià le, yīnwèi wǒ tīngdào tā zài kū.

她肯定是和她丈夫吵架了，因为我听到她在哭。

Chắc chắn là cô ấy cãi nhau với chồng rồi, vì tôi nghe thấy cô ấy khóc.

259

空 kōng

tính từ: trống

Zhè bù diànyǐng tài shòuhuānyíng le, diànyǐngyuàn lǐ yí gè kōng zuòwèi dōu méiyǒu.

这部电影太受欢迎了，电影院里一个空座位都没有。

Bộ phim này được rất được đón nhận, trong rạp không còn chỗ nào trống.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

260

空气 kōngqì

danh từ: không khí

Zuìjìn kōngqìwūrǎn hěn yánzhòng, suǒyǐ wǒ hěn shǎo chūmén.

最近空气污染很严重，所以我很少出门。

Gần đây, không khí bị ô nhiễm rất nghiêm trọng, cho nên tôi ít khi ra ngoài.

261

恐怕 kǒngpà

phó từ: sợ rằng, e rằng

Nà fèn wénjiàn wǒ zhǎobudào le, kǒngpà bèi wǒ dǎng lājī rēngdiào le.

那份文件我找不到了，恐怕被我当垃圾扔掉了。

Tôi tìm không thấy cái tài liệu đó, sợ rằng tôi đã vứt nó vào thùng rác rồi.

262

苦 kǔ

tính từ: đắng

Rúguǒ nǐ juéde kāfēi tài kǔ, nà jiù jiā diǎn táng huò niúǎi.

如果你觉得咖啡太苦，那就加点糖或牛奶。

Nếu bạn thấy cà-phê đắng quá thì có thể cho thêm chút đường hoặc sữa.

263

矿泉水 kuàngquánshuǐ

danh từ: nước khoáng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zài huǒchēzhàn, yì píng kuàngquánshuǐ yào sì kuài qián, bǐ qítā dìfang guì liǎng kuài.

在火车站，一瓶矿泉水要四块钱，比其他地方贵两块。

Ở ga tàu, một chai nước khoáng giá 4 tệ, đắt hơn những nơi khác 2 tệ.

264

困 kùn

tính từ: buồn ngủ, ngái ngủ

Nǐ kànshàngqu hěn kùn, shìbúshì zuówǎn méi shuì hǎo?

你看上去很困，是不是昨晚没睡好？

Trông bạn ngái ngủ lắm, đêm qua ngủ không ngon phải không?

265

困难 kùnnan

danh từ: khó khăn

Dāng wǒ zài gōngzuò zhōng yùdào kùnnan shí, tā zǒngshì bāng wǒ yìqǐ xiǎng bànfǎ jiějué.

当我在工作中遇到困难时，他总是帮我一起想办法解决。

Khi tôi gặp khó khăn trong công việc, anh ấy luôn giúp tôi tìm cách giải quyết.

266

垃圾桶 lājītǒng

danh từ: thùng rác

Lājītǒng yǐjīng mǎn le, qǐng búyào zài wǎng lǐmiàn rēng dōngxi le.

垃圾桶已经满了，请不要再往里面扔东西了。

Thùng rác đã đầy rồi, vui lòng không vứt thêm vào nữa.

267

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

拉 lā

động từ: kéo, lôi

Qǐng bǎ wòshì de chuānglián lākāi.

请把卧室的窗帘拉开。

Xin vui lòng kéo rèm cửa sổ phòng ngủ ra.

268

辣 là

tính từ: cay

Rúguǒ nǐ bùnéng chī là, nà wǒ jiànyì wǒmen huàn yì jiā cāntīng.

如果你不能吃辣，那我建议我们换一家餐厅。

Nếu bạn không ăn cay được thì tôi nghĩ chúng ta nên đổi nhà hàng khác.

269

来不及 láibují

động từ: không kịp

Gōngzuò tài duō le, kǒngpà wǒ jīntiān láibují wánchéng.

工作太多了，恐怕我今天来不及完成。

Công việc nhiều quá, tôi e là hôm nay không hoàn thành kịp.

270

来得及 láidejí

động từ: kịp

Wǒmen láidejí gǎnshàng liù diǎnzhōng de huǒchē ma?

我们来得及赶上六点钟的火车吗？

Chúng ta có kịp chuyển tàu lúc 6 giờ không?

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

271

来自 láizi

động từ: đến từ

Yí wèi láizi Déguó de yīnyuèjiā míngtiān jiāng huì zài zhèlǐ biǎoyǎn.

一位来自德国的音乐家明天将会在这里表演。

Một nhạc sĩ đến từ Đức sẽ biểu diễn ở đây vào tối mai.

272

懒 lǎn

tính từ: lười

Tā lǎnde zuòfàn, suǒyǐ jiù dài zhe quánjiā qù fàndiàn chī le wǎnfàn.

她懒得做饭，所以就带着全家去饭店吃了晚饭。

Cô ấy lười nấu cơm nên đã đưa cả nhà ra nhà hàng ăn tối.

273

浪费 làngfèi

động từ: lãng phí

Báitiān kāidēng hěn làngfèi diàn, qǐng bǎ tā guāndiào!

白天开灯很浪费电，请把它关掉！

Ban ngày bật đèn rất lãng phí điện, vui lòng tắt đèn đi!

274

浪漫 làngmàn

tính từ: lãng mạn

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ bù juéde sòng huā hěn làngmàn ma?

你不觉得送花很浪漫吗?

Bạn không thấy tặng hoa rất lãng mạn sao?

275

老虎 lǎohǔ

danh từ: hổ

Shàng zhōumò wǒ dài érzi qù dòngwùyuán kàn le lǎohǔ.

上周末我带儿子去动物园看了老虎。

Cuối tuần trước, tôi đưa con trai đi sở thú xem hổ.

276

冷静 lěngjìng

tính từ: bình tĩnh, điềm tĩnh

Tā kànshàngqu hěn lěngjìng, dàn qíshí xīnli tèbié shēngqì.

他看上去很冷静，但其实心里特别生气。

Trông anh ấy rất điềm tĩnh, nhưng thực ra trong lòng đang cực kì giận.

277

礼拜天 lǐbàitiān

danh từ: chủ nhật

Chúle lǐbàitiān, wǒmen měitiān dōu shàngbān.

除了礼拜天，我们每天都上班。

Trừ chủ nhật ra, ngày nào tôi cũng đi làm.

278

礼貌 lǐmào

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

tính từ: lễ phép, lịch sự

Jiǔdiàn gōngzuò rén yuán yǒu hǎo ér lǐ mào.

酒店工作人员友好而礼貌。

Nhân viên khách sạn rất thân thiện và lịch sự.

279

理发 lǐ fà

động từ: cắt tóc, làm tóc

Nǐ de tóu fà cháng le, gāi qù lǐ fà le.

你的头发长了，该去理发了。

Tóc bạn dài quá rồi, nên đi cắt đi thôi.

280

理解 lǐ jiě

động từ: hiểu rõ, thấu hiểu

Wǒ wán quán lǐ jiě nǐ xiànzài de xīn qíng.

我完全理解你现在的心情。

Tôi hoàn toàn thấu hiểu cảm xúc hiện tại của bạn.

281

理想 lǐ xiǎng

danh từ: lí tưởng

Nǐ lǐ xiǎng zhōng de shēng huó shì shén me yàng de?

你理想中的生活是什么样的？

Cuộc sống lí tưởng của bạn như thế nào?

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

282

力气 lìqì

danh từ: sức lực, sức

Wǒ lèi de lián shuōhuà de lìqì dōu méiyǒu le.

我累得连说话的力气都没有了。

Tôi mệt đến mức không còn cả sức để nói chuyện nữa.

283

厉害 lìhai

tính từ: giỏi, ngẫu, lợi hại

Zhè fú huà shì nǐ huà de? Nǐ zhēn lìhai!

这幅画是你画的？你真厉害！

Bạn vẽ bức tranh này á? Giỏi thế!

284

例如 lìrú

động từ: ví dụ

Zhè jiā shāngdiàn lǐ shénme dōu yǒu, lìrú shíwù, jiājù, yīfu děngděng.

这家商店里什么都有，例如食物、家具、衣服等等。

Cửa hàng này cái gì cũng có, ví dụ như thực phẩm, đồ gia dụng, quần áo v.v.

285

俩 liǎ

lượng từ: hai (thường chỉ dùng cho người)

Zhè liǎ xiōngdì zhǎngde tài xiàng le, wǒ dōu fēn bùqīng shéi shì gēge, shéi shì dìdì.

这俩兄弟长得太像了，我都分不清谁是哥哥，谁是弟弟。

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Hai anh em nhà này trông giống nhau quá, tôi không phân biệt được ai là anh, ai là em.

286

连 lián

liên từ: ngay cả, đến cả

Wǒ lián chāoshì zài nǎr dōu bù zhīdào, zěnmē bāng nǐ mǎi jiàngyóu?

我连超市在哪儿都不知道，怎么帮你买酱油？

Ngay cả siêu thị tôi còn không biết ở đâu, làm sao giúp bạn mua xì dầu được?

287

联系 liánxì

động từ: liên lạc, liên hệ

Bìyè hòu, wǒmen jiù hěn shǎo liánxì le.

毕业后，我们就很少联系了。

Sau khi tốt nghiệp, chúng tôi rất ít khi liên lạc.

288

凉快 liángkuai

tính từ: mát mẻ

Xià le yì chǎng yǔ hòu, gǎnjué fēicháng liángkuai.

下了一场雨后，感觉非常凉快。

Mưa xong một trận cảm thấy mát mẻ hẳn.

289

零钱 língqián

danh từ: tiền lẻ

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ méiyǒu língqián, kěyǐ yòng xìnyòngkǎ fùkuǎn ma?

我没有零钱，可以用信用卡付款吗？

Tôi không có tiền lẻ, có thể trả bằng thẻ tín dụng không?

290

另外 lìngwài

liên từ: ngoài ra

Dǎdiànhuà gěi Wáng xiānsheng, ràng tā xiàwǔ lái wǒ bàngōngshì yíxià. Lìngwài, bǎ zhè fèn wénjiàn sònggěi Lǐ jīnglǐ.

打电话给王先生，让他下午来我办公室一下。另外，把这份文件送给李经理。

Gọi điện cho ông Vương bảo ông ấy chiều nay đến văn phòng tôi một chút. Ngoài ra, gửi văn bản này cho giám đốc Lí.

291

留 liú

động từ: ở lại, lưu lại

Jīnglǐ duì wǒ de biǎoxiàn hěn mǎnyì, xīwàng wǒ nénggòu jìxù liú zài gōngsī gōngzuò.

经理对我的表现很满意，希望我能够继续留在公司工作。

Giám đốc rất hài lòng về biểu hiện của tôi và hi vọng rằng tôi có thể tiếp tục ở lại công ti làm việc.

292

流利 liúlì

tính từ: lưu loát

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ de pǔtōng huà shuō de zhème liúlì, shìbúshì xué le hěn duō nián?

你的普通话说得这么流利，是不是学了这么多年？

Bạn nói tiếng phổ thông lưu loát thế này, chắc là học rất nhiều năm rồi nhỉ?

293

流行 liúxíng

động từ: thịnh hành

Jīnnián liúxíng hóngsè chángqún, wǒ yě dǎsuàn qù mǎi yì tiáo.

今年流行红色长裙，我也打算去买一条。

Năm nay thịnh hành mẫu váy dài màu đỏ, tôi cũng định đi mua một cái.

294

旅行 lǚxíng

động từ: du lịch

Jīnnián xiàtiān, wǒ dǎsuàn qù yúnnán lǚxíng.

今年夏天，我打算去云南旅行。

Mùa hè năm nay, tôi định đi Vân Nam du lịch.

295

律师 lǚshī

danh từ: luật sư

Wǒ tīngshuō zài Měiguó dāng lǚshī shōurù hěn gāo.

我听说在美国当律师收入很高。

Tôi nghe nói làm luật sư ở Mỹ thu nhập rất cao.

296

乱 luàn

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

tính từ: lộn xộn, bừa bãi

Zhègè jiǔdiàn de fángjiān yòu zāng yòu luàn.

这个酒店的房间又脏又乱。

Phòng của khách sạn này vừa bẩn vừa lộn xộn.

297

麻烦 máfan

động từ: làm phiền, quấy rầy

Wǒ néng máfan nǐ bāng wǒ dào yì bēi shuǐ ma?

我能麻烦你帮我倒一杯水吗?

Tôi có thể làm phiền bạn giúp tôi rót một cốc nước không?

298

马虎 mǎhu

tính từ: qua loa, bất cẩn

Tā yǒu hěn duō yōudiǎn, dàn yě yǒu hěn duō quēdiǎn, lìrú zuòshì mǎhu.

他有很多优点，但也有很多缺点，例如做事马虎。

Anh ấy có rất nhiều ưu điểm, nhưng cũng có nhiều khuyết điểm, ví dụ như hành sự bất cẩn.

299

满 mǎn

tính từ: đầy

Bīngxiāng lǐ fàng mǎn le shuǐguǒ hé yǐnliào, shízài zhuāng búxià qítā dōngxi le.

冰箱里放满了水果和饮料，实在装不下其他东西了。

Trong tủ lạnh chất đầy hoa quả và nước ngọt, thật sự không thể nhét thêm gì nữa.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

300

毛 máo

danh từ: lông

Línjū jiā de māo yǒuzhe báisè de máo hé lán sè de yǎnjīng.

邻居家的猫有着白色的毛和蓝色的眼睛。

Con mèo nhà hàng xóm tôi có lông trắng và mắt xanh.

301

毛巾 máojīn

danh từ: khăn mặt

Dàduōshù jiǔdiàn dōu tígōng tuōxié, máojīn, yáshuā, yágāo děng dōngxi.

大多数酒店都提供拖鞋、毛巾、牙刷、牙膏等东西。

Hầu hết các khách sạn đều cung cấp những đồ như dép, khăn mặt, bàn chải, kem đánh răng.

302

美丽 měilì

tính từ: đẹp, đẹp đẽ

Zhè shì yí zuò měilì, gānjìng, zhěngqí de chéngshì.

这是一座美丽、干净、整齐的城市。

Đây là một thành phố đẹp, sạch sẽ và có trật tự.

303

梦 mèng

danh từ: giấc mơ, mơ

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ néng qīngchū de jìde wǒ zuówǎn zuò de mèng.

我能清楚地记得我昨晚做的梦。

Tôi có thể nhớ rõ ràng giấc mơ tối qua.

304

迷路 mílù

động từ: lạc đường

Yǒu le zhè zhāng dìtú, wǒ xiǎng wǒ búhuì zài mílù le.

有了这张地图，我想我不会再迷路了。

Có bản đồ rồi thì tôi nghĩ tôi sẽ không lạc đường nữa.

305

密码 mìmǎ

danh từ: mật khẩu

Wǒ wàngjì wǒ de yóuxiāng mìmǎ shì shénme le.

我忘记我的邮箱密码是什么了。

Tôi quên mất mật khẩu email của mình là gì rồi.

306

免费 miǎnfèi

động từ: miễn phí

Zài túshūguǎn jiè shū shì miǎnfèi de, dàn xūyào yǒu jièshūzhèng.

在图书馆借书是免费的，但需要有借书证。

Mượn sách ở thư viện thì miễn phí, nhưng cần có thẻ mượn.

307

秒 miǎo

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

lượng từ: giây

Zhè cì pǎobù bǐsài de dì'èr míng zhǐ bǐ dìyī míng màn le liǎng miǎo.

这次跑步比赛的第二名只比第一名慢了两秒。

Á quân của cuộc thi chạy này chỉ chậm hơn quán quân 2 giây.

308

民族 mínzú

danh từ: dân tộc

Nǐ zhīdào Zhōngguó yǒu duōshao gè mínzú ma?

你知道中国有多少个民族吗?

Bạn biết Trung Quốc có bao nhiêu dân tộc không?

309

母亲 mǔqīn

danh từ: mẹ

Qǐngwèn, zhèwèi nǚshì shì nín de mǔqīn ma?

请问，这位女士是您的母亲吗?

Xin hỏi, bà đây có phải mẹ của bạn không?

310

目的 mùdì

danh từ: mục đích

Wǒmen zuò guǎnggào de mùdì shì huòdé gèng duō de kèhù.

我们做广告的目的是获得更多的客户。

Mục đích quảng cáo của chúng tôi là để có được nhiều khách hàng hơn.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

311

耐心 nàixīn

danh từ: (lòng) kiên nhẫn

Zhème hòu de yì běn shū, dú wán tā hái zhēn xūyào diǎn nàixīn.

这么厚的一本书，读完它还真需要点耐心。

Quyển sách dày thế này thật sự phải cần chút kiên nhẫn mới đọc hết được.

312

难道 nándào

phó từ: chẳng có lẽ, lẽ nào

Nándào nǐ kàn bù chulai tā zài gēn nǐ kāiwánxiào ma?

难道你看不出来他在跟你开玩笑吗？

Lẽ nào bạn không nhận ra anh ấy đang đùa bạn thôi sao?

313

难受 nánshòu

tính từ: khó chịu, bức rứt

Wǒ zuówǎn jīhū méi shuì, xiànzài gǎnjué yǒudiǎn nánshòu.

我昨晚几乎没睡，现在感觉有点难受。

Đêm qua tôi gần như không ngủ, nên giờ đang thấy hơi khó chịu.

314

内 nèi

danh từ: trong, trong vòng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhè xiàng gōngzuò bìxū zài zhè zhōu nèi wánchéng.

这项工作必须在这周内完成。

Công việc này phải được hoàn thành trong tuần này.

315

内容 nèiróng

danh từ: nội dung

Nǐ néng gàosu wǒ zhè běn shū de dàgài nèiróng shì shénme ma?

你能告诉我这本书的大概内容是什么吗？

Bạn có thể nói cho tôi nội dung đại khái của quyển sách này không?

316

能力 nénglì

danh từ: năng lực

Tā wánquán yǒunénglì zuò hǎo zhè fèn gōngzuò.

他完全有能力做好这份工作。

Anh ấy hoàn toàn có năng lực làm tốt công việc này.

317

年龄 niánlíng

danh từ: tuổi, tuổi tác

Wèn biéren niánlíng shì bù lǐmào de.

问别人年龄是不礼貌的。

Hỏi tuổi người khác là không lịch sự.

318

弄 nòng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: làm

Wǒ jiāogěi nǐ de rènwu nòng wán le ma?

我交给你的任务弄完了吗?

Bạn đã làm xong nhiệm vụ mà tôi giao chưa?

319

暖和 nuǎnhuo

tính từ: ấm, ấm áp

Jīnnián dōngtiān bǐ qùnián nuǎnhuo duō le.

今年冬天比去年暖和多了。

Mùa đông năm nay ấm hơn năm ngoái nhiều.

320

偶尔 ǒu'ěr

phó từ: thi thoảng, thỉnh thoảng

Chúle ǒu'ěr qù gōngyuán sànbù, wǒmen hěn shǎo chūmén.

除了偶尔去公园散步，我们很少出门。

Ngoài việc thỉnh thoảng đi dạo trong công viên ra, chúng tôi rất ít khi ra ngoài.

321

排队 páiduì

động từ: xếp hàng

Diànyǐngyuàn ménkǒu yǒu hěn duō rén zài páiduì mǎipiào.

电影院门口有很多人在排队买票。

Có rất nhiều người đang xếp hàng mua vé ở cửa rạp phim.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

322

排列 páiliè

động từ: sắp xếp, sắp đặt

Zhèxiē shū shì àn shūmíng zìmǔshùnxù páiliè de.

这些书是按书名字母顺序排列的。

Những quyển sách này được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái.

323

判断 pànduàn

động từ: phán đoán

Jǐngchá wúfǎ pànduàn tā shìfǒu zài shuōhuǎng.

警察无法判断他是否在说谎。

Cảnh sát không thể phán đoán ra liệu anh ta có đang nói dối hay không.

324

陪 péi

động từ: cùng (làm gì), đồng hành

Wǒ xiànzài yǒukòng, kěyǐ péi nǐ qù guàngjiē.

我现在有空，可以陪你去逛街。

Giờ tôi rảnh, có thể cùng bạn đi mua sắm.

325

批评 pīpíng

động từ: phê bình

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Tā yīnwèi méi zuò zuòyè bèi lǎoshī pīpíng le, xiànzài hěn nánguò.

他因为没做作业被老师批评了，现在很难过。

Anh ấy bị thầy giáo phê bình vì không làm bài tập, giờ đang rất buồn.

326

皮肤 pífū

danh từ: da

Wǒ cháng zài tàiyang dǐxia pǎobù, suǒyǐ pífū bèi shài de hěn hēi.

我常在太阳底下跑步，所以皮肤被晒得很黑。

Tôi thường chạy bộ dưới ánh nắng, cho nên da tôi bị rám đen.

327

脾气 píqì

danh từ: tính khí, tính tình

Méi rén néng shòudeliǎo tā de huài píqì, zhēn xīwàng tā néng gǎigǎi.

没人能受得了他的坏脾气，真希望他能改改。

Không ai chịu nổi tính khí của anh ấy, thực sự mong là anh ấy có thể thay đổi.

328

篇 piān

lượng từ: bài

Wǒ zài bàozhǐ shàng dú dào yì piān guānyú hǎitún de wénzhāng, fēicháng yǒuyìsi.

我在报纸上读到一篇关于海豚的文章，非常有意思。

Tôi đọc được một bài viết rất thú vị về cá heo trên báo.

329

骗 piàn

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: lừa, lừa gạt

Bùguǎn yīnwèi shénme yuányīn, nǐ dōu bù yīnggāi piànrén.

不管因为什么原因，你都不应该骗人。

Bất kể là vì lí do gì thì bạn cũng không nên lừa người khác.

330

乒乓球 pīngpāngqiú

danh từ: bóng bàn

Zài Zhōngguó, pīngpāngqiú bǐ zúqiú gèng shòuhuānyíng.

在中国，乒乓球比足球更受欢迎。

Ở Trung Quốc, bóng bàn được ưa chuộng hơn bóng đá.

331

平时 píngshí

danh từ: thông thường, bình thường

Wǒ píngshí gōngzuò hěn máng, méiyǒu shíjiān yuèdú.

我平时工作很忙，没有时间阅读。

Bình thường tôi rất bận, không có thời gian đọc báo.

332

破 pò

tính từ: vỡ, sút

Suīrán wǒ de chē yǒudiǎn pò, dànshì hái néng kāi.

虽然我的车有点破，但是还能开。

Tuy xe của tôi hơi sút một chút, nhưng vẫn lái được.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

333

葡萄 pútáo

danh từ: nho

Zhèzhǒng pútáo yìdiǎnr dōu bù suān, nǐ cháng yíxià!

这种葡萄一点儿都不酸，你尝一下！

Loại nho này không chua đâu, bạn ném thử đi!

334

普遍 pǔbiàn

tính từ: phổ biến, thông dụng

Shǒujī de shǐyòng zài lǎoniánrén zhōng yǐjīng fēicháng pǔbiàn le.

手机的使用在老年人中已经非常普遍了。

Sử dụng điện thoại đã vô cùng phổ biến đối với người già.

335

普通话 pǔtōnghuà

danh từ: tiếng Trung phổ thông

Tā de pǔtōnghuà shuō de zhēn liúli, wǒ chàdiǎn yǐwéi tā shì Zhōngguó rén.

他的普通话说得真流利，我差点以为他是中国人。

Anh ấy nói tiếng Trung phổ thông lưu loát quá, tôi suýt nữa tưởng là người Trung Quốc.

336

其次 qícì

liên từ: tiếp đến, kế đến

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ tuījiàn nǐ mǎi zhè kuǎn chē, yīnwèi shǒuxiān, tā jiàgé bù gāo, qícì, tā fēicháng shěng yóu.

我推荐你买这款车，因为首先，它价格不高，其次，它非常省油。

Tôi khuyên bạn nên mua mẫu xe này, vì trước hết là giá không cao, kể đến là cực kì tiết kiệm xăng.

337

其中 qízhōng

danh từ: trong đó

Wǒmen bān yǒu èrshí gè xuésheng, qízhōng yǒu wǔ gè láizì Ōuzhōu.

我们班有二十个学生，其中有五个来自欧洲。

Lớp tôi có 20 học sinh, trong đó có 5 người châu Âu.

338

气候 qìhòu

danh từ: khí hậu

Hěnduō běifāng rén wúfǎ shìyìng nánfāng de qìhòu.

很多北方人无法适应南方的气候。

Rất nhiều người miền Bắc không thể nào quen được với khí hậu miền Nam.

339

千万 qiānwàn

phó từ: nhất thiết, nhất định

Chūguó lǚxíng qiānwàn yào jìde dài hùzhào.

出国旅行千万要记得带护照。

Ra nước ngoài du lịch nhất thiết phải nhớ mang theo hộ chiếu.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

340

签证 qiānzhèng

danh từ: thị thực / visa

Shēnqǐng lǚyóu qiānzhèng dōu xūyào nǎxiē cáiliào?

申请旅游签证都需要哪些材料?

Xin visa du lịch cần có những giấy tờ nào?

341

敲 qiāo

động từ: gõ

Tā qiāo le hǎojiǔ xià mén, dànshì fángjiān lǐ de rén dōu zài shuìjiào, suǒyǐ méi tīngdào.

她敲了好几下门，但是房间里的人都在睡觉，所以没听到。

Cô ấy gõ cửa mấy lần, nhưng người trong phòng đều đang ngủ nên không nghe thấy.

342

桥 qiáo

danh từ: cầu

Shìjiè shàng zuì cháng de qiáo zài nǎge guójiā?

世界上最长的桥在哪个国家?

Nước nào có cây cầu dài nhất trên thế giới?

343

巧克力 qiǎokèlì

danh từ: sô-cô-la

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Tā yòu shōudào le tā sòng lái de qiǎokèlì hé huā.

她又收到了他送来的巧克力和花。

Cô ấy lại nhận được sô-cô-la và hoa anh ấy tặng.

344

亲戚 qīnqi

danh từ: họ hàng

Zhè shì wǒ qīnqi cóng guówài jì lái de lǐwù.

这是我亲戚从国外寄来的礼物。

Đây là quà họ hàng tôi gửi từ nước ngoài về.

345

轻 qīng

tính từ: nhẹ

Yuánlái wǒ wàngjì dài diànnǎo le, nánguài wǒ de bāo zhème qīng!

原来我忘记带电脑了，难怪我的包这么轻！

Hoá ra là tôi quên mang máy tính, bảo sao cặp tôi nhẹ thế!

346

轻松 qīngsōng

tính từ: nhẹ nhõm, ung dung, thoải mái

Zuìhòu liǎng gōnglǐ pǎo qilai hěn qīngsōng, yīnwèi dōu shì xiàpōlù.

最后两公里跑起来很轻松，因为都是下坡路。

Hai cây số cuối cùng chạy rất nhẹ nhõm, vì là đường xuống dốc.

347

情况 qíngkuàng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: tình hình, tình huống

Tōngguó xīnwén, wǒ liǎojiě dào le zhànzhēng de zuìxīn qíngkuàng.

通过新闻，我了解到了战争的最新情况。

Thông qua thời sự, tôi biết được tình hình chiến tranh mới nhất.

348

穷 qióng

tính từ: nghèo

Méiyǒu gōngzuò de nà duàn shíjiān, wǒ qióng de yì tiān zhǐ chīdeqǐ yí dùn fàn.

没有工作的那段时间，我穷得一天只吃得起一顿饭。

Trong khoảng thời gian không có việc làm, tôi nghèo đến mức mỗi ngày chỉ có tiền ăn một bữa.

349

区别 qūbié

danh từ: khác biệt

Zhè liǎng gè cí de yìsi méiyǒu rènhe qūbié.

这两个词的意思没有任何区别。

Nghĩa của hai từ này không có gì khác biệt.

350

取 qǔ

động từ: lấy

Zài Zhōngguó zuò huǒchē bù xūyào qǔ piào, yǒu shēnfènzhèng jiù gòu le.

在中国坐火车不需要取票，有身份证就够了。

Ở Trung Quốc, đi tàu không cần lấy vé, có chứng minh thư là được rồi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

351

全部 quánbù

danh từ: toàn bộ, tất cả

Tā de liǎng gè érzi shì tā shēnghuó de quánbù.

她的两个儿子是她生活的全部。

Hai đứa con trai là tất cả cuộc sống của cô ấy.

352

缺点 quēdiǎn

danh từ: khuyết điểm

Miànshì guān wèn tā: “Nǐ zuì dà de quēdiǎn shì shénme?”

面试官问他：“你最大的缺点是什么？”

Người phỏng vấn hỏi anh ấy: “Khuyết điểm lớn nhất của bạn là gì?”

353

缺少 quēshǎo

động từ: thiếu

Xīn fángzi yǐjīng zhuāngxiū hǎo le, dànshì hái quēshǎo yìxiē jīběn de jiājù.

新房子已经装修好了，但是还缺少一些基本的家具。

Căn nhà mới đã sửa sang xong rồi, nhưng vẫn còn thiếu vài đồ gia dụng cơ bản.

354

却 què

phó từ: lại (dùng để chuyển ngoặt ý)

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ bāng le tā yí gè dà máng, tā què lián “xièxie” dōu méi shuō!

我帮了她一个大忙，她却连“谢谢”都没说！

Tôi giúp cô ấy một việc lớn như vậy, mà cô ấy lại một câu “Cảm ơn” cũng không nói được!

355

确实 quèshí

phó từ: thực sự, quả thực

Zhè quèshí shì gè hǎo jiànyì!

这确实是个好建议！

Đây thực sự là một gợi ý hay!

356

然而 rán'ér

liên từ: song, nhưng, tuy nhiên

Tā yǐjīng hē le liǎng bēi kāfēi, rán'ér tā hái shì juéde hěn kùn.

她已经喝了两杯咖啡，然而她还是觉得很困。

Cô ấy đã uống hai cốc cà-phê rồi, nhưng vẫn thấy rất buồn ngủ.

357

热闹 rènao

tính từ: náo nhiệt

Nǐ jiàn guo bǐ zhè gèng rènao de chéngshì ma?

你见过比这更热闹的城市吗？

Bạn đã từng thấy thành phố nào náo nhiệt hơn đây chưa?

358

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

任何 rènghé

đại từ: bất kì, bất cứ

Rúguǒ nǐ yǒu rènhé wèntí, qǐng jǐnguǎn gēn wǒ liánxì.

如果你有任何问题，请尽管跟我联系。

Nếu bạn có bất cứ câu hỏi gì, đừng ngại liên hệ với tôi.

359

任务 rènwu

danh từ: nhiệm vụ

Jīnglǐ jiāogěi le wǒ yí xiàng xīn de rènwu, wǒ bìxū zài zhè zhōu nèi wánchéng.

经理交给了我一项新的任务，我必须在这周内完成。

Giám đốc giao cho tôi một nhiệm vụ mới, bắt buộc phải hoàn thành trong tuần này.

360

扔 rēng

động từ: ném, vứt, bỏ

Shéi bǎ wǒ de shū rēng jìn le lājītǒng?

谁把我的书扔进了垃圾桶？

Ai bỏ quyển sách của tôi vào thùng rác vậy?

361

仍然 réngrán

phó từ: vẫn, vẫn còn

Wǒ réngrán bù xiāngxìn tā shuō de shì zhēn de.

我仍然不相信她说的是真的。

Tôi vẫn không tin những gì cô ấy nói là thật.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

362

日记 rìjì

danh từ: nhật kí

Jiāzhǎng yīnggāi zūnzhòng hái'zǐ de yǐnsī, bù yīnggāi kàn tāmen de rìjì.

家长应该尊重孩子的隐私，不应该看他们的日记。

Phụ huynh nên tôn trọng sự riêng tư của con trẻ, không nên xem nhật kí của chúng.

363

入口 rùkǒu

danh từ: lối vào

Zhè shì chāoshì rùkǒu, chūkǒu zài nàbian.

这是超市入口，出口在那边。

Đây là lối vào siêu thị, còn lối ra ở bên kia.

364

散步 sànbù

động từ: đi dạo, tản bộ

Wǎnfàn hòu wǒmen tōngcháng huì qù gōngyuán lǐ sànbù yì xiǎoshí.

晚饭后我们通常会去公园里散步一小时。

Sau bữa tối, chúng tôi thường đi dạo một tiếng trong công viên.

365

森林 sēnlín

danh từ: rừng, rừng rậm

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhègè sēnlín lǐ zuì chángjiàn de dòngwù yǒu nǎxiē?

这个森林里最常见的动物有哪些？

Những loài động vật nào thường gặp nhất ở trong khu rừng này?

366

沙发 shāfā

danh từ: sofa

Wǒ gānggang zuò zài shāfā shàng kàn diànshì, ránhòu jiù shuìzháo le.

我刚刚坐在沙发上看电视，然后就睡着了。

Tôi vừa ngồi trên sofa xem ti-vi, rồi ngủ thiếp đi mất.

367

伤心 shāngxīn

tính từ: đau lòng, buồn lòng

Tā búdàn wùhuì le wǒ, hái duì wǒ fāpíqì, zhè ràng wǒ shífēn shāngxīn.

她不但误会了我，还对我发脾气，这让我十分伤心。

Cô ấy không những hiểu nhầm tôi, mà lại còn cáu gắt với tôi, khiến tôi rất buồn lòng.

368

商量 shāngliang

động từ: thương lượng, bàn bạc

Tā zěnmé néng bù hé wǒ shāngliang jiù zuò juéding ne?

他怎么能不和我商量就做决定呢？

Làm sao anh ấy có thể không bàn bạc với tôi mà đã quyết định rồi vậy?

369

稍微 shāowēi

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

phó từ: một chút

Zhège cài háishi yǒudiǎn dàn, nǐ néng shāowéi zài fàng yìdiǎn yán ma?

这个菜还是有点淡，你能稍微再放一点盐吗？

Món này hơi nhạt, bạn có thể thêm một chút muối không?

370

勺子 sháozi

danh từ: thìa

Méiyǒu sháozi, wǒ zěnmē hē tāng?

没有勺子，我怎么喝汤？

Không có thìa làm sao ăn xúp được?

371

社会 shèhuì

danh từ: xã hội

Zhè shì yí gè yánzhòng de shèhuì wèntí, wǒmen bìxū zhòngshì qilai.

这是一个严重的社会问题，我们必须重视起来。

Đây là một vấn đề xã hội nghiêm trọng, chúng ta phải chú trọng hơn.

372

申请 shēnqǐng

động từ: xin

Chéngjì bù hǎo de xuésheng néng shēnqǐng jiǎngxuéjīn ma?

成绩不好的学生能申请奖学金吗？

Học sinh có kết quả học tập không tốt có thể xin học bổng không?

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

373

深 shēn

tính từ: sâu

Zhè tiáo hé búshì hěn shēn, xiǎoháizi jīngcháng dào zhèlǐ lái wán.

这条河不是很深，小孩子经常到这里来玩。

Con sông này không sâu lắm, trẻ con thường đến đây chơi.

374

甚至 shènzhì

liên từ: thậm chí

Tā shènzhì búhuì xiě zìjǐ de míngzì.

他甚至不会写自己的名字。

Anh ấy thậm chí còn không biết viết tên mình.

375

生活 shēnghuó

danh từ: cuộc sống

động từ: sống

Zài Zhōngguó shēnghuó hé gōngzuò qījiān, wǒ jiāo dào le hěn duō Zhōngguó péngyou.

在中国生活和工作期间，我交到了很多中国朋友。

Trong thời gian sống và làm việc ở Trung Quốc, tôi đã kết được rất nhiều bạn Trung Quốc.

376

生命 shēngmìng

danh từ: tính mạng, sinh mạng, cuộc sống

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ shēngmìng zhōng zuì zhòngyào de liǎng gè rén shì wǒ de qīzi hé wǒ de nǚ'ér.

我生命中最重要两个人是我的妻子和我的女儿。

Hai người quan trọng nhất trong cuộc sống của tôi là vợ và con gái tôi.

377

生意 shēngyì

danh từ: kinh doanh

Nǐ fùmǔ zài guówài zuò shénme shēngyì?

你父母在国外做什么生意？

Bố mẹ bạn làm kinh doanh gì ở nước ngoài?

378

省 shěng

động từ: tiết kiệm

Wǒmen háishi zuò dìtiě qù ba, zhèyàng néng shěng diǎn qián.

我们还是坐地铁去吧，这样能省点钱。

Chúng ta cứ đi tàu điện ngầm đi, như thế tiết kiệm hơn chút.

379

剩 shèng

động từ: còn lại, thừa lại

Jiāo wán fángzū, wǒ jiù zhǐ shèng sān qiān kuài qián le.

交完房租，我就只剩三千块钱了。

Trả xong tiền thuê phòng, tôi chỉ còn lại 3000 tệ thôi.

380

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

失败 shībài

động từ: thất bại

Suīrán tā zhè cì shībài le, dànshì tā xiāngxìn zìjǐ xiàcì yídìng néng chénggōng.

虽然他这次失败了，但是他相信自己下次一定能成功。

Tuy lần này thất bại rồi, nhưng anh ấy tin rằng lần sau nhất định có thể thành công.

381

失望 shīwàng

tính từ: thất vọng

Jiàoliàn duì bǐsài jiéguǒ shífēn shīwàng.

教练对比赛结果十分失望。

Huấn luyện viên vô cùng thất vọng về kết quả thi đấu.

382

师傅 shīfu

danh từ: chú, bác, ông (thường dùng cho đàn ông trung niên)

Shīfu, qǐngwèn zhè tàng gōngjiāochē néng dào bówùguǎn ma?

师傅，请问这趟公交车能到博物馆吗？

Chú ơi, cho hỏi tuyến buýt này có đến được bảo tàng không ạ?

383

十分 shífēn

phó từ: vô cùng, cực kì, hết sức

Tīng dào zhè gè hǎo xiāoxi, tā gǎndào shífēn xīngfèn.

听到这个好消息，她感到十分兴奋。

Nghe được tin này, cô ấy vô cùng hào hứng.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

384

实际 shíjì

danh từ: thực tế

Tā kànqilai hěn zìxìn, dàn shíjìshang jǐnzhāng jíle.

她看起来很自信，但实际上紧张极了。

Trông cô ấy rất tự tin, nhưng thực tế đang rất căng thẳng.

385

实在 shízài

phó từ: thực sự, quả thực

Wǒ shízài xiǎng bù qǐ zuówǎn fāshēng le shénme.

我实在想不起昨晚发生了什么。

Tôi thực sự không nhớ nổi những gì đã xảy ra hôm qua.

386

使 shǐ

động từ: khiến, khiến cho, làm cho

Zhè zhāng zhàopiàn shǐ wǒ xiǎngqǐ le zài Zhōngguó shēnghuó de rìzi.

这张照片使我想起了在中国生活的日子。

Bức ảnh này khiến tôi nhớ lại những ngày tháng sống ở Trung Quốc.

387

使用 shǐyòng

động từ: sử dụng, dùng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ kěyǐ ràng shòuhuòyuán jiāo nǐ shǐyòng zhège ruǎnjiàn.

你可以让售货员教你使用这个软件。

Bạn có thể bảo nhân viên bán hàng dạy cho cách sử dụng phần mềm này.

388

世纪 shìjì

danh từ: thế kỉ

Tā shì shíjiǔ shìjì zuì yǒu yǐngxiǎng lì de zuòjiā zhīyī.

他是十九世纪最有影响力的作家之一。

Ông ấy là một trong những tác gia có ảnh hưởng nhất thế kỉ XIX.

389

是否 shìfǒu

phó từ: liệu rằng, liệu có

Tā hái méi juéding shìfǒu yào jiēshòu tā de yāoqǐng.

她还没决定是否要接受他的邀请。

Cô ấy vẫn chưa quyết định liệu có đồng ý lời mời của anh ấy không.

390

适合 shìhé

động từ: thích hợp, phù hợp

Zhège bāo fēicháng shìhé nǐ xīn mǎi de qúnzi.

这个包非常适合你新买的裙子。

Cái túi này rất phù hợp với cái váy mới mua của bạn.

391

适应 shìyìng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: thích ứng, thích nghi, quen với

Liǎng nián guòqù le, wǒ réngrán wúfǎ shìyìng zhè zuò chéngshì de tiānqì.

两年过去了，我仍然无法适应这座城市的天气。

Sau hai năm, tôi vẫn không làm thế nào thích nghi với thời tiết ở thành phố này.

392

收 shōu

động từ: nhận

Wǒ zǎoshang shōudào le hǎopéngyou fā lái de duǎnxìn, shuō tā mǎshàng yào jiéhūn le.

我早上收到了好朋友发来的短信，说他马上就要结婚了。

Sớm nay tôi nhận được tin nhắn từ bạn thân nói rằng anh ấy sắp kết hôn rồi.

393

收入 shōurù

danh từ: thu nhập

Tā xiànzài de shōurù zhǐ gòu zài Shànghǎi zū yí gè dānjiān.

他现在的收入只够在上海租一个单间。

Thu nhập hiện tại của anh ấy chỉ đủ thuê một phòng đơn ở Thượng Hải.

394

收拾 shōushi

động từ: thu dọn

Wǒmen kuài láibují le, nǐ zěnmé hái méi shōushi wán?

我们快来不及了，你怎么还没收拾完？

Chúng ta sắp không kịp rồi, sao bạn vẫn chưa thu dọn xong thế?

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

395

首都 shǒudū

danh từ: thủ đô

Hěn duō rén rènwéi Àodàliyà de shǒudū shì Xīní.

很多人认为澳大利亚的首都是悉尼。

Nhiều người nghĩ rằng thủ đô của Úc là Sydney.

396

首先 shǒuxiān

đại từ: trước hết, đầu tiên

Shǒuxiān, nǐ yào nòng qīngchu wèntí de yuányīn shì shénme, ránhòu zài xiǎng bànfǎ jiějué.

首先，你要弄清楚问题的原因是什么，然后再想办法解决。

Trước hết, bạn cần phải làm rõ xem nguyên nhân của vấn đề nằm ở đâu, rồi sau đó mới nghĩ cách giải quyết được.

397

受不了 shòubuliǎo

không chịu nổi, không chịu được

Wǒ shòubuliǎo tā nà suíbiàn de tàidu.

我受不了他那随便的态度。

Tôi không chịu nổi thái độ tùy tiện của anh ấy.

398

受到 shòudào

động từ: nhận được

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Néng shòudào jiàoshòu de biǎoyáng, wǒ gǎndào fēicháng jiāo'ào.

能受到教授的表扬，我感到非常骄傲。

Nhận được lời khen của giáo sư, tôi cảm thấy vô cùng tự hào.

399

售货员 shòuhuòyuán

danh từ: nhân viên bán hàng

Shòuhuòyuán fēicháng nàixīn de wèi wǒ jièshào zhège chǎnpǐn.

售货员非常耐心地为我介绍这个产品。

Nhân viên bán hàng rất kiên nhẫn giới thiệu sản phẩm này cho tôi.

400

输 shū

động từ: thua

Zhè chǎng bǐsài duì wǒmen hěn zhòngyào, wǒmen yídìng bùnéng shū!

这场比赛对我们很重要，我们一定不能输！

Trận đấu lần này rất quan trọng với chúng ta, nhất định không thể thua!

401

熟悉 shúxī

động từ: quen với, quen thuộc

Wǒ gāng bān dào zhèlǐ, duì fùjìn de huánjìng hái búshì hěn shúxī.

我刚搬到这里，对附近的环境还不是很熟悉。

Tôi vừa chuyển đến đây, nên không quen với môi trường ở đây cho lắm.

402

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

数量 shùliàng

danh từ: số lượng

Zuìjìn jǐge yuè, gùkè de shùliàng zài búduàn jiǎnshǎo.

最近几个月，顾客的数量在不断减少。

Mấy tháng gần đây, số lượng khách hàng đang không ngừng giảm xuống.

403

数字 shùzì

danh từ: con số, số

Tā gāng mǎn sì suì jiù néng rènshi jiǎndān de shùzì le.

他刚满四岁就能认识简单的数字了。

Nó vừa tròn 4 tuổi đã có thể nhận biết các con số đơn giản rồi.

404

帅 shuài

tính từ: đẹp trai

Tā zhǎngde shuài, zài xuéxiào fēicháng shòu nǚháizi huānyíng.

他长得帅，在学校非常受女孩子欢迎。

Anh ấy đẹp trai, nên được rất nhiều con gái trong trường thích.

405

顺便 shùnbìan

phó từ: tiện tay

Nǐ qù chāoshì shí néng bùnéng shùnbìan bǎ lājī dài chuqu?

你去超市时能不能顺便把垃圾带出去？

Khi nào bạn đi siêu thị có thể tiện tay mang rác đi vứt luôn không?

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

406

顺利 shùnlì

tính từ: thuận lợi, suôn sẻ

Zhè cì lǚxíng shùnlì ma?

这次旅行顺利吗?

Chuyến du lịch suôn sẻ chứ?

407

顺序 shùnxù

danh từ: thứ tự

Míngdān shàng de míngzì shì àn zìmǔshùnxù páiliè de.

名单上的名字是按字母顺序排列的。

Tên trên danh sách được xếp theo thứ tự bảng chữ cái.

408

说明 shuōmíng

động từ: thuyết minh, nói rõ, chứng tỏ, tức là

Rúguǒ tā bù huífù nǐ de duǎnxìn, nà shuōmíng tā duì nǐ bù gǎnxìngqù.

如果她不回复你的短信，那说明她对你不感兴趣。

Nếu cô ấy không trả lời tin nhắn của bạn, chứng tỏ cô ấy không thích bạn.

409

硕士 shuòshì

danh từ: thạc sĩ

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ zài Yīngguó nǎ suǒ dàxué dú shuòshì?

你在英国哪所大学读硕士？

Bạn học thạc sĩ tại trường nào ở Anh?

410

死 sǐ

động từ: chết, mất, qua đời

Tā de fùqīn dé le yìzhǒng qíguài de bìng, méi guò yì nián jiù sǐ le.

他的父亲得了一种奇怪的病，没过一年就死了。

Bố anh ấy mắc bệnh lạ, chưa được một năm đã mất rồi.

411

速度 sùdù

danh từ: tốc độ

Tā yuèdú de sùdù hěn kuài, yìzhōu jiù néng dú wán yì běn xiǎoshuō.

她阅读的速度很快，一周就能读完一本小说。

Tốc độ đọc của cô ấy rất nhanh, một tuần có thể đọc hết một quyển tiểu thuyết.

412

塑料袋 sùliàodài

danh từ: túi nhựa, túi ni-lông

Wèile bǎohù huánjìng, wǒ yǐjīng tíngzhǐ shǐyòng sùliàodài le.

为了保护环境，我已经停止使用塑料袋了。

Để bảo vệ môi trường, tôi đã dừng việc sử dụng túi ni-lông rồi.

413

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

酸 suān

tính từ: chua

Wǒ yì chī suān de dōngxi yá jiù huì téng.

我一吃酸的东西牙就会疼。

Cứ ăn đồ chua là răng tôi lại đau.

414

随便 suíbiàn

tính từ: tùy tiện

Jiàn kèhù shí búyào chuān de tài suíbiàn.

见客户时不要穿得太随便。

Đi gặp khách hàng thì đừng có ăn mặc tùy tiện quá.

415

随着 suízhe

giới từ: cùng với, theo

Suízhe hùliánwǎng de fāzhǎn, wǒmen de shēnghuó biàn de yuèláiyuè fāngbiàn le.

随着互联网的发展，我们的生活变得越来越方便了。

Cùng với sự phát triển của mạng Internet, cuộc sống của chúng ta ngày càng trở nên tiện lợi hơn.

416

孙子 sūnzi

danh từ: cháu trai

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Tā de sūnzi zhèngzài jiāo tā zěnmē shǐyòng zhìnéngshǒujī.

他的孙子正在教他怎么使用智能手机。

Cháu trai ông ấy đang dạy ông ấy cách dùng điện thoại thông minh.

417

所有 suǒyǒu

tính từ: tất cả

Shāngdiàn lǐ suǒyǒu de xiézi dōu dǎ wǔ zhé.

商店里所有的鞋子都打五折。

Tất cả giày của cửa hàng đều đang giảm giá 50%.

418

台 tái

lượng từ: (dùng cho máy móc) cỗ, chiếc, cái

Wǒ kǎolǜ zài mǎi yì tái diànnǎo, yòng lái jiǎnjí shìpín.

我考虑再买一台电脑，用来剪辑视频。

Tôi đang cân nhắc mua thêm một chiếc máy tính, dùng để chỉnh sửa video.

419

抬 tái

động từ: nhấc, khiêng, bê (do một hoặc nhiều người làm)

Zhège xiāngzi tài zhòng le, nǐ néng bāng wǒ tái yíxià ma?

这个箱子太重了，你能帮我抬一下吗？

Cái thùng này nặng quá, bạn giúp tôi khiêng được không?

420

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

态度 tàidu

danh từ: thái độ

Tā de gōngzuò tàidu yìzhí hěn hǎo, lǎobǎn juéding ràng tā dāng bùmén jīnglǐ.

他的工作态度一直很好，老板决定让他当部门经理。

Thái độ của anh ấy luôn rất tốt, nên ông chủ quyết định cho anh ấy làm trưởng phòng.

421

谈 tán

động từ: nói chuyện

Wǒ xiǎng hé nǐ tán tán hái zǐ de shì, nǐ shénmeshíhou yǒu shíjiān?

我想和你谈谈孩子的事，你什么时候有时间？

Anh muốn nói chuyện với em về việc của con, khi nào em có thời gian?

422

弹钢琴 tán gāngqín

chơi đàn piano

Wǒ hěn jiǔ yǐqián xué guo tán gāngqín, búguò xiànzài yǐjīng wàngjì zěnmé tán le.

我很久以前学过弹钢琴，不过现在已经忘记怎么弹了。

Tôi học chơi đàn piano đã lâu, nhưng giờ đã quên hết cách chơi rồi.

423

汤 tāng

danh từ: canh, xúp

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ zhǔ le nánguā tāng, nǐ yào búyào lái diǎnr?

我煮了南瓜汤，你要不要来点儿？

Tôi nấu xúp bí đồ rồi, bạn có muốn ăn chút không?

424

糖 táng

danh từ: đường / kẹo

Táng chī duō le duì yáchǐ bùhǎo.

糖吃多了对牙齿不好。

Ăn nhiều đường không tốt cho răng.

425

躺 tāng

động từ: nằm

Wǒ zuówǎn shízài tài kùn le, yì tǎng xià jiù shuìzháo le.

我昨晚实在太困了，一躺下就睡着了。

Tối qua tôi buồn ngủ quá, nằm xuống một cái là ngủ thiếp đi luôn.

426

趟 tàng

lượng từ: chuyến

Wǒ xiàbān hòu qù le yí tàng yínháng, qǔ le yìxiē xiànjīn.

我下班后去了一趟银行，取了一些现金。

Tan làm xong tôi đi đến ngân hàng một chuyến, rút được một ít tiền.

427

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

讨论 tāolùn

động từ: thảo luận

Guānyú zhègè wèntí, wǒmen xūyào kāihuì tāolùn yíxià.

关于这个问题，我们需要开会讨论一下。

Về vấn đề này, chúng ta cần phải họp để thảo luận một chút.

428

讨厌 tǎoyàn

động từ: ghét

Wǒ tǎoyàn zài fàndiàn chōuyān de rén.

我讨厌在饭店抽烟的人。

Tôi ghét mấy người hút thuốc trong nhà hàng.

429

特点 tèdiǎn

danh từ: đặc điểm

Rìchǎn chē zuì dà de tèdiǎn zhīyī jiùshì nàiyòng.

日产车最大的特点之一就是耐用。

Một trong những đặc điểm lớn nhất của xe hơi Nhật Bản là độ bền.

430

提 tí

động từ: nhắc đến, nêu ra, gợi ra, đề cập tới

Rúguǒ nǐ yǒu shéme bùtóng de yìjiàn, qǐng xiànzài tí.

如果你有什么不同的意见，请现在提。

Nếu bạn có ý kiến bất đồng, xin vui lòng nêu ra.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

431

提供 tígōng

động từ: cung cấp, dành cho

Wǒmen yīnggāi gěi xīn yuángōng tígōng gèng duō de zhīchí.

我们应该给新员工提供更多的支持。

Chúng ta nên dành cho nhân viên mới nhiều sự hỗ trợ hơn.

432

提前 tíqián

động từ: (làm gì đó) trước, trước hạn

Rúguǒ nǐ bùnéng lái, qǐng tíqián tōngzhī wǒ.

如果你不能来，请提前通知我。

Nếu bạn không thể đến, xin vui lòng báo trước cho tôi.

433

提醒 tíxǐng

động từ: nhắc nhở, nhắc

Wǒ tíxǐng le tā yào dài sǎn, kěshì tā hái shì wàng le.

我提醒了他要带伞，可是他还是忘了。

Tôi đã nhắc anh ấy mang ô rồi, nhưng anh ấy vẫn quên.

434

填空 tiánkòng

động từ: điền vào chỗ trống

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Qǐng yòng héshì de cí tiánkòng.

请用合适的词填空。

Hãy chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

435

条件 tiáojiàn

danh từ: điều kiện

Zhèlǐ de gōngzuò tiáojiàn hěn hǎo, dànshì gōngzī bù gāo.

这里的工作条件很好，但是工资不高。

Điều kiện làm việc ở đây rất tốt, nhưng lương không cao.

436

停 tíng

động từ: dừng, tạm

Xiànzài yǔ hěn dà, děng tíng le zài chūqu ba.

现在雨很大，等停了再出去吧。

Giờ đang mưa rất to, đợi tạm mưa rồi hãy ra ngoài.

437

挺 tǐng

phó từ: rất

Zhè bù diànyǐng tǐng hǎokàn de, wǒ tuījiàn nǐ qù kàn.

这部电影挺好看的，我推荐你看。

Bộ phim này rất hay, tôi nghĩ bạn nên đi xem.

438

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

通过 tōngguò

giới từ: thông qua, bằng cách, qua

Tōngguò yuèdú xiǎoshuō, wǒ xué dào le xǔduō xīn cíhuì.

通过阅读小说，我学到了许多新词汇。

Thông qua việc đọc tiểu thuyết, tôi đã học được rất nhiều từ vựng mới.

439

通知 tōngzhī

động từ: thông báo, báo

Wèishénme méiyǒu rén tōngzhī wǒ huìyì gǎi shíjiān le?

为什么没有人通知我会议改时间了？

Tại sao không có ai thông báo cho tôi là cuộc họp đã dời lịch rồi?

440

同情 tóngqíng

động từ: thông cảm

Dàjiā dōu hěn tóngqíng tā, yīnwèi tā de xiǎo érzi shēng le hěn yánzhòng de bìng.

大家都很同情他，因为他的小儿子生了很严重的病。

Mọi người đều rất thông cảm cho anh ấy, vì con trai anh ấy đang ốm rất nặng.

441

同时 tóngshí

liên từ: đồng thời, cùng một lúc

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Tā tóngshí zài gēn liǎng gè nánrén yuēhuì.

她同时在跟两个男人约会。

Cô ấy đang hẹn hò với hai người đàn ông cùng một lúc.

442

推 tuī

động từ: đẩy

Tā qīngqīng de tuīkāi le mén.

他轻轻地推开了门。

Anh ấy nhẹ nhàng đẩy cửa vào.

443

推迟 tuīchí

động từ: trì hoãn, dèi lịch, hoãn lại

Yóuyú tiānqì yuányīn, bǐsài bèi tuīchí le.

由于天气原因，比赛被推迟了。

Vì nguyên nhân thời tiết, trận đấu đã bị hoãn lại.

444

脱 tuō

động từ: cởi, bỏ

Jìnmén qǐng tuō xié!

进门请脱鞋！

Xin vui lòng bỏ dép trước khi vào!

445

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

袜子 wàzi

danh từ: tất / vớ

Tiānqì lěng le, wǒ xūyào mǎi jǐ shuāng hòu wàzi.

天气冷了，我需要买几双厚袜子。

Thời tiết lạnh rồi, tôi phải mua mấy đôi tất dày.

446

完全 wánquán

phó từ: hoàn toàn

Wǒ wánquán lǐjiě nǐ de yìsi.

我完全理解你的意思。

Tôi hoàn toàn hiểu được ý của bạn.

447

网球 wǎngqiú

danh từ: tennis

Zài Měiguó, wǎngqiú shì yìzhǒng hěn shòuhuānyíng de yùndòng.

在美国，网球是一种很受欢迎的运动。

Tennis là môn thể thao rất được ưa chuộng ở Mỹ.

448

网站 wǎngzhàn

danh từ: website, trang web

Zài zhège wǎngzhàn shang, nǐ kěyǐ mǎi dào rènhé nǐ xiǎng yào de dōngxī.

在这个网站上，你可以买到任何你想要的东西。

Bạn có thể mua bất cứ thứ gì bạn muốn trên trang web này.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

449

往往 wǎngwǎng

phó từ: thường, thông thường

Shìqíng wǎngwǎng méiyǒu kànshàngqu nàme jiǎndān.

事情往往没有看上去那么简单。

Sự việc thường không đơn giản như vậy.

450

危险 wēixiǎn

tính từ: nguy hiểm

Búyào ràng háiizi men zài hébiān wán, tài wēixiǎn le.

不要让孩子们在河边玩，太危险了。

Đừng để mấy đứa trẻ chơi ở bờ sông, nguy hiểm lắm.

451

卫生间 wèishēngjiān

danh từ: nhà vệ sinh, phòng tắm

Liǎng jiān wòshì lǐ dōu yǒu wèishēngjiān, suǒyǐ hěn fāngbiàn.

两间卧室里都有卫生间，所以很方便。

Cả hai phòng ngủ đều có nhà vệ sinh, rất là tiện.

452

味道 wèidao

danh từ: vị, mùi vị

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ zuò de cài bùjǐn hǎokàn, wèidao hái tèbié bàng!

你做的菜不仅好看，味道还特别棒！

Món này bạn làm không những đẹp, mà vị cũng rất ngon!

453

温度 wēndù

danh từ: nhiệt độ

Zhèlǐ de xiàtiān wēndù zuìgāo néng dá dào sìshí dù.

这里的夏天温度最高能达到 40 度。

Nhiệt độ ở đây vào mùa hè cao nhất có thể tới 40 độ.

454

文章 wénzhāng

danh từ: bài viết, bài báo

Zhè piān wénzhāng dào dǐ zài biǎodá shénme?

这篇文章到底在表达什么？

Bài viết này rốt cuộc muốn truyền tải điều gì?

455

污染 wūrǎn

động từ: ô nhiễm

Dà chéngshì qìchē hěnduō, yánzhòng wūrǎn le kōngqì.

大城市汽车很多，严重污染了空气。

Thành phố lớn có rất nhiều ô tô, làm ô nhiễm không khí nặng nề.

456

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

无 wú

động từ: không có, chẳng có

Zhēngchǎo shì wú yìyì de, jiějué bùliǎo rènhé wèntí.

争吵是无意义的，解决不了任何问题。

Tranh cãi chẳng có ích gì, cũng không giải quyết được vấn đề.

457

无聊 wúliáo

tính từ: nhạt nhẽo, vô vị

Zhè bù diànyǐng shí zài shì tài wúliáo le, wǒ dōu kāishǐ dǎ hāqian le.

这部电影实在是太无聊了，我都开始打哈欠了。

Bộ phim này thật sự rất nhạt hẽo, tôi ngáp rồi đây này.

458

无论 wúlùn

liên từ: bất luận, bất kể, dù cho

Wúlùn tā yǒu duō shēngqì, tā dōu búhuì fāpíqì.

无论他有多生气，他都不会发脾气。

Bất kể là có tức giận thế nào đi nữa, anh ấy cũng không nổi cáu.

459

误会 wùhuì

động từ: hiểu nhầm

Nǐ wùhuì le, tā búshì wǒ nán péngyou.

你误会了，他不是我男朋友。

Bạn hiểu nhầm rồi, anh ấy không phải bạn trai tôi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

460

西红柿 xīhóngshì

danh từ: cà chua

Wǒ zhǐ huì zuò xīhóngshì chǎodàn.

我只会做西红柿炒蛋。

Tôi chỉ biết nấu trứng xào cà chua.

461

吸引 xīyǐn

động từ: hấp dẫn, thu hút

Zhèlǐ jǐngsè yōuměi, xīyǐn le hěn duō guówài de yóukè.

这里景色优美，吸引了很多国外的游客。

Cảnh sắc tuyệt đẹp của nơi này đã thu hút rất nhiều khách du lịch nước ngoài.

462

咸 xián

tính từ: mặn

Niúpái yǐjīng hěn xián le, nǐ zěnmé hái wǎng lǐmiàn fàng yán?

牛排已经很咸了，你怎么还往里面放盐？

Bít-tét đã mặn lắm rồi, sao bạn còn cho thêm muối?

463

现金 xiànjīn

danh từ: tiền mặt

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zài Zhōngguó shǒujī zhīfù fēicháng pǔbiàn, rénmen gēnběn bù xūyào dài xiànjīn.

在中国手机支付非常普遍，人们根本不需要带现金。

Thanh toán bằng điện thoại rất phổ biến ở Trung Quốc, mọi người về cơ bản không cần mang tiền mặt.

464

羡慕 xiànmù

động từ: ngưỡng mộ, hâm mộ

Wǒ fēicháng xiànmù tā nà tóu yòu cháng yòu hēi de tóufa.

我非常羡慕她那头又长又黑的头发。

Tôi cực kì ngưỡng mộ mái tóc vừa dài vừa đen của cô ấy.

465

相反 xiāngfǎn

liên từ: ngược lại

Wǒ búshì lái chǎojià de. Xiāngfǎn, wǒ shì lái xiàng nǐ dàoqiàn de.

我不是来吵架的。相反，我是来向你道歉的。

Tôi không đến để cãi nhau. Ngược lại, tôi muốn xin lỗi bạn.

466

相同 xiāngtóng

tính từ: tương đồng, giống nhau

Guānyú zhè jiàn shì, wǒmen liǎ de kànfǎ wánquán xiāngtóng.

关于这件事，我们俩的看法完全相同。

Về việc này, quan điểm của hai chúng tôi hoàn toàn giống nhau.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

467

香 xiāng

động từ: thơm

Nǐ zuò de cài zhēn xiāng!

你做的菜真香!

Đồ bạn nấu thơm thật đấy!

468

详细 xiángxì

tính từ: chi tiết, tường tận

Zhège xiàngmù de xiángxì jìhuà wǒ yǐjīng fā dào nǐ de yóuxiāng lǐ le.

这个项目的详细计划我已经发到你的邮箱里了。

Tôi đã gửi email cho bạn bản kế hoạch chi tiết của dự án này rồi.

469

响 xiǎng

động từ: rung, kêu

Nàozhōng xiǎng le hěn jiǔ, kěshì wǒ shízài tài kùn le, gēnběn méi tīngjiàn.

闹钟响了很久，可是我实在太困了，根本没听见。

Báo thức kêu một hồi lâu, nhưng tôi thật sự quá buồn ngủ, nên chẳng nghe thấy gì.

470

橡皮 xiàngpí

danh từ: cao su / cục tẩy

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ xūyào yì gēn xiàngpíjīn bǎ tóufa zhā qilai.

我需要一根橡皮筋把头发扎起来。

Tôi cần một cái dây cao su (dây nịt) để buộc tóc lại.

471

消息 xiāoxi

danh từ: tin, tin tức

Wǒ yǒu yí gè hǎo xiāoxi hé yí gè huài xiāoxi, nǐ xiǎng xiān tīng nǎyíge?

我有一个好消息和一个坏消息，你想先听哪一个？

Tôi có một tin tốt và một tin xấu, bạn muốn nghe cái nào trước?

472

小吃 xiǎochī

danh từ: đồ ăn vặt

Húnán zuì yǒumíng de xiǎochī zhīyī shì chòudòufu.

湖南最有名的小吃之一是臭豆腐。

Một trong những đồ ăn vặt nổi tiếng nhất Hồ Nam là món đậu phụ thối.

473

小伙子 xiǎohuǒzi

danh từ: cậu, anh, thằng (dùng để chỉ những người con trai trẻ)

Wǒ yě bù zhīdào xǐshǒujiān zài nǎr, nǐ kěyǐ wèn wèn nàge xiǎohuǒzi.

我也不知道洗手间在哪儿，你可以问问那个小伙子。

Tôi cũng không biết nhà vệ sinh ở đâu, bạn có thể ra hỏi cậu đó.

474

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

小说 xiǎoshuō

danh từ: tiểu thuyết

Yǒu le gōngzuò hòu, tā jiù hěn shǎo yǒu shíjiān kàn xiǎoshuō le.

有了工作后，他就很少有时间看小说了。

Sau khi đi làm, anh ấy rất ít khi có thời gian đọc tiểu thuyết.

475

笑话 xiàohuà

danh từ: trò đùa, lời nói đùa

Wǒ méi tīng dòng nàge xiàohuà.

我没听懂那个笑话。

Tôi không hiểu lời nói đùa đó.

476

效果 xiàoguǒ

danh từ: hiệu quả

Yīshēng gěi wǒ kāi de yào xiàoguǒ hěn hǎo, wǒ de bèi yǐjīng bù téng le.

医生给我开的药效果很好，我的背已经不疼了。

Đơn thuốc mà bác sĩ kê rất có hiệu quả, lưng của tôi không còn đau nữa rồi.

477

心情 xīnqíng

danh từ: tâm trạng

Xīnqíng bùhǎo shí, wǒ huì yígèrén qù gōngyuán sànbù.

心情不好时，我会一个人去公园散步。

Lúc tâm trạng không tốt, tôi sẽ ra công viên đi dạo một mình.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

478

辛苦 xīnkǔ

tính từ: vất vả, khổ sở

Tā shuō zhàogu xiǎohái bǐ shàngbān hái xīnkǔ.

她说照顾小孩比上班还辛苦。

Cô ấy nói chăm sóc trẻ nhỏ còn vất vả hơn đi làm văn phòng.

479

信封 xìnfēng

danh từ: phong thư, phong bì

Wǒ bǎ wénjiàn zhuāng jìn le xìnfēng lǐ, míngtiān yì zǎo jiù jì chūqu.

我把文件装进了信封里，明天一早就寄出去。

Tôi đã bỏ giấy tờ vào trong phong bì rồi, sớm mai sẽ gửi đi.

480

信息 xìnxī

danh từ: thông tin

Tā tígōng de xìnxī duì wǒmen hěn yǒujiàzhí.

他提供的信息对我们很有价值。

Thông tin mà anh ấy cung cấp rất có giá trị với chúng tôi.

481

信心 xìnxīn

danh từ: (lòng) tự tin

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wǒ yǒu xìnxīn néng tōngguò jīntiān de miànshì.

我有信心能通过今天的面试。

Tôi tự tin là có thể vượt qua được vòng phỏng vấn hôm nay.

482

兴奋 xīngfèn

tính từ: hào hứng, hứng khởi

Xiǎngdào míngtiān de yuēhuì, tā jì jǐnzhāng yòu xīngfèn.

想到明天的约会，他既紧张又兴奋。

Nghĩ đến cuộc hẹn ngày mai, anh ấy vừa hồi hộp vừa hào hứng.

483

行 xíng

động từ: được

Xíng, nà wǒmen míngtiān qī diǎn jiàn.

行，那我们明天七点见。

Được, vậy ngày mai gặp lúc 7 giờ nhé.

484

醒 xǐng

động từ: tỉnh

Wǒ jīntiān zǎoshang sì diǎn jiù xǐng le, dànshì bù yíhuìr jiù yòu shuìzháo le.

我今天早上四点就醒了，但是不一会儿就又睡着了。

4 giờ sáng tôi đã tỉnh rồi, nhưng được một lúc lại ngủ thiếp đi.

485

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

幸福 xìngfú

tính từ: hạnh phúc

Nà shì wǒ yìshēng zhōng zuì xìngfú de rìzi.

那是我一生中最幸福的日子。

Đó là những ngày tháng hạnh phúc nhất trong đời tôi.

486

性别 xìngbié

danh từ: giới tính

Qǐng zài biǎogé shàng tiánxiě nǐ de xìngmíng, xìngbié hé shēngrì.

请在表格上填写你的姓名、性别和生日。

Vui lòng điền họ tên, giới tính và ngày sinh vào mẫu này.

487

性格 xìnggé

danh từ: tính cách

Tāmen liǎ suīrán shì xiōngdì, dàn xìnggé què wánquán bùtóng.

他们俩虽然是兄弟，但性格却完全不同。

Tuy họ là hai anh em, nhưng tính cách hoàn toàn khác nhau.

488

修理 xiūlǐ

động từ: sửa, sửa chữa

Fángdōng shuō huì bāngmáng xiūlǐ wòshì de mén.

房东说会帮忙修理卧室的门。

Chủ nhà nói sẽ giúp sửa lại cánh cửa phòng ngủ.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

489

许多 xǔduō

sô từ: rất nhiều

Wǒ qù guo xǔduō dìfāng lǚxíng, qízhōng ràng wǒ yìnxàng zuì shēn de shì Yúnnán.

我去过许多地方旅行，其中让我印象最深的是云南。

Tôi đã đi du lịch rất nhiều nơi, trong đó ấn tượng nhất với Vân Nam.

490

学期 xuéqī

danh từ: học kì

Gāozhōng de zuìhòu yí gè xuéqī yālì shì zuì dà de.

高中的最后一个学期压力是最大的。

Học kì cuối ở trường trung học rất áp lực.

491

压力 yālì

danh từ: áp lực

Zuìjìn gōngzuò yālì tài dà, tā měitiān wǎnshàng dōu shuì bùzháo jiào.

最近工作压力太大，他每天晚上都睡不着觉。

Gần đây công việc nhiều áp lực quá, tối nào anh ấy cũng ngủ không ngon giấc.

492

呀 ya

trợ từ: dùng ở cuối câu với ngữ khí nghi vấn, hoặc làm nhẹ ngữ khí

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Nǐ zhízi jīnnián jǐsuì le ya?

你侄子今年几岁了呀?

Cháu trai của bạn mấy tuổi rồi thế?

493

牙膏 yágāo

danh từ: kem đánh răng

Zhèzhǒng yágāo néng měibái yáchǐ.

这种牙膏能美白牙齿。

Loại kem đánh răng này có thể làm trắng răng.

494

亚洲 Yàzhōu

danh từ: châu Á

Zhège bān de xuésheng zhǔyào láizì Yàzhōu hé Fēizhōu.

这个班的学生主要来自亚洲和非洲。

Học sinh lớp này chủ yếu là người châu Á và châu Phi.

495

严格 yángé

tính từ: nghiêm khắc, chặt chẽ

Wǒmen gōngsī duì chǎnpǐn zhìliàng yāoqiú shífēn yángé.

我们公司产品质量要求十分严格。

Công ti chúng tôi yêu cầu vô cùng chặt chẽ về chất lượng sản phẩm.

496

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

严重 yánzhòng

tính từ: nghiêm trọng, nặng nề

Zhègè xiǎozhèn de shuǐwūrǎn hěn yánzhòng.

这个小镇的水污染很严重。

Nguồn nước của thị trấn này ô nhiễm rất nghiêm trọng.

497

研究 yánjiū

động từ: nghiên cứu

Yánjiū biǎomíng, rénmen měitiān xūyào liù dào bā gè xiǎoshí de shuìmián.

研究表明，人们每天需要六到八个小时的睡眠。

Nghiên cứu chỉ ra rằng, con người mỗi ngày cần phải ngủ 6 đến 8 tiếng.

498

盐 yán

danh từ: muối

Yán chī duō le róngyì dǎozhì gāoxuèyā.

盐吃多了容易导致高血压。

Ăn quá nhiều muối dễ gây ra huyết áp cao.

499

眼镜 yǎnjìng

danh từ: kính (mắt)

Wǒ bǎ yǎnjìng wàng zài jiālǐ le.

我把眼镜忘在家里了。

Tôi quên kính ở nhà rồi.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

500

演出 yǎnchū

động từ: diễn xuất, biểu diễn

Wǒ zuì xǐhuan de yuèduì yào lái Shànghǎi yǎnchū le.

我最喜欢的乐队要来上海演出了。

Nhóm nhạc tôi yêu thích sắp đến Thượng Hải biểu diễn rồi.

501

演员 yǎnyuán

danh từ: diễn viên

Zhège yǎnyuán jīngcháng chūxiàn zài Kūntīng de diànyǐng lǐ.

这个演员经常出现在昆汀的电影里。

Diễn viên này thường xuất hiện trong phim của Quentin.

502

阳光 yángguāng

tính từ: lạc quan, vui vẻ

Tā xìnggé yángguāng jījí, gēn tā zàiyìqǐ, wǒ zǒng néng wàngjì fánnǎo.

他性格阳光积极，跟他在一起，我总能忘记烦恼。

Tính anh ấy vui vẻ tích cực, ở cùng anh ấy tôi có thể quên hết phiền não.

503

养成 yǎngchéng

động từ: nuôi dưỡng, hình thành, xây dựng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Huài xíguàn yí dàn yǎngchéng jiù hěn nán gǎibiàn.

坏习惯一旦养成就很难改变。

Thói quen xấu một khi đã hình thành thì rất khó thay đổi.

504

样子 yàngzi

danh từ: đáng vẻ, điệu bộ

Nǐ dài yǎnjìng de yàngzi zhēn hǎokàn!

你戴眼镜的样子真好看！

Trông (đáng vẻ) bạn đeo kính rất đẹp đấy!

505

邀请 yāoqǐng

động từ: mời

Wǒ yāoqǐng le jǐ ge péngyou lái jiā lǐ chī wǎnfàn.

我邀请了几个朋友来家里吃晚饭。

Tôi đã mời một vài người bạn đến nhà ăn tối.

506

要是 yàoshi

liên từ: nếu, nếu như

Yàoshi nǐ jīntiān méi shíjiān, nà jiù míngtiān zuò.

要是你今天没时间，那就明天做。

Nếu hôm nay bạn không có thời gian thì để mai làm.

507

钥匙 yàoshi

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: chìa khoá

Wǒ bǎ yàoshì fàng zài ménkǒu de xiézi lǐ le.

我把钥匙放在门口的鞋子里了。

Tôi bỏ chìa khoá vào trong cái giày ở cửa rồi.

508

也许 yěxǔ

phó từ: có lẽ

Shéizhīdào ne? Yěxǔ yǒu yìtiān, nǐ huì shíxiàn zhège mèngxiǎng.

谁知道呢？也许有一天，你会实现这个梦想。

Ai mà biết được? Có lẽ ngày nào đó, bạn sẽ thực hiện được giấc mơ này.

509

叶子 yèzi

danh từ: lá

Zhèzhǒng shù de yèzi yí dào qiūtiān jiù huì biàn hóng.

这种树的叶子一到秋天就会变红。

Lá của loài cây này cứ đến mùa thu là sẽ chuyển sang màu đỏ.

510

页 yè

lượng từ: trang

Zhè běn shū yígòng yǒu èrbǎi yīshíliù yè, wǒ cái kàn le sānshí yè.

这本书一共有 216 页，我才看了 30 页。

Cuốn sách này có tổng cộng 216 trang, tôi mới đọc được 30 trang.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

511

一切 yíqiè

đại từ: tất cả, mọi thứ, mọi điều

Nǐ míngtiān jiù yào kāishǐ nǐ de xīn gōngzuò le, zhù nǐ yíqiè shùnlì!

你明天就要开始你的新工作了，祝你一切顺利！

Ngày mai là bạn sẽ bắt đầu công việc mới rồi, chúc mọi điều suôn sẻ!

512

以 yǐ

giới từ: với, dựa vào

Yǐ tā de xuélì hé gōngzuò jīngyàn, jìn zhè jiā gōngsī yīnggāi hěn róngyì.

以她的学历和工作经验，进这家公司应该很容易。

Với trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc của cô ấy, không khó để vào công ti này làm.

513

以为 yǐwéi

động từ: cứ nghĩ rằng, tưởng rằng (thường theo sau bằng một mệnh đề không đúng, không phù hợp với thực tế)

Wǒ yǐwéi nǐ zài kāiwánxiào, suǒyǐ jiù méiyǒu dàngzhēn.

我以为你在开玩笑，所以就没有当真。

Tôi cứ nghĩ rằng bạn đang nói đùa, cho nên không coi là thật.

514

艺术 yìshù

danh từ: nghệ thuật

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Yìshù gěi tā dàilái le kuàilè hé mǎnzú.

艺术给他带来了快乐和满足。

Nghệ thuật mang đến cho anh ấy niềm vui và sự hài lòng.

515

意见 yìjiàn

danh từ: ý kiến, gợi ý

Nǐ yīnggāi wènwèn lǚshī de yìjiàn.

你应该问问律师的意见。

Bạn nên hỏi ý kiến của luật sư.

516

因此 yīncǐ

liên từ: vì vậy, do đó

Wǒ jiā wǎngluò bùwěndìng, yīncǐ wǒ chángcháng qù fùjìn de kāfēitīng gōngzuò.

我家网络不稳定，因此我常常去附近的咖啡厅工作。

Đường truyền mạng nhà tôi không ổn định, vì vậy tôi thường đến quán cà-phê ở gần để làm việc.

517

引起 yǐnqǐ

động từ: gây ra, gây nên, dẫn tới

Nǐ de tóutòng yīnggāi shì shuìmiánbùzú yǐnqǐ de.

你的头痛应该是睡眠不足引起的。

Bạn bị đau đầu chắc là do thiếu ngủ gây ra..

518

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

印象 yìnxàng

danh từ: ấn tượng

Tā de yǎnjiǎng gěi wǒ liúxià le shēnkè de yìnxàng.

他的演讲给我留下了深刻的印象。

Bài diễn thuyết của anh ấy để lại cho tôi ấn tượng sâu sắc.

519

赢 yíng

động từ: thắng

Nǐ juéde nǎ yí duì yíng de kěnéng gèng dà?

你觉得哪一队赢的可能更大?

Bạn nghĩ đội nào có khả năng thắng cao hơn?

520

应聘 yìngpìn

động từ: xin việc, ứng tuyển

Yǒu duōshao gè rén lái yìngpìn zhège zhíwèi?

有多少个人来应聘这个职位?

Có bao nhiêu người ứng tuyển vị trí này?

521

永远 yǒngyuǎn

phó từ: mãi mãi, vĩnh viễn

Wǒ huì yǒngyuǎn jìzhu zhè yì tiān de.

我会永远记住这一天的。

Tôi sẽ mãi mãi ghi nhớ ngày này.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

522

勇敢 yǒnggǎn

tính từ: dũng cảm, can đảm

Miànduì wēixiǎn, tā biǎoxiàn de fēicháng yǒnggǎn.

面对危险，他表现得非常勇敢。

Đối mặt với nguy hiểm, anh ấy tỏ ra vô cùng dũng cảm.

523

优点 yōudiǎn

danh từ: ưu điểm

Zhè jǐge yìngpìnzhě gè yǒu gè de yōudiǎn.

这几个应聘者各有各的优点。

Mỗi ứng viên này đều có những ưu điểm riêng.

524

优秀 yōuxiù

tính từ: xuất sắc, ưu tú

Tā shì wǒmen gōngsī zuì yōuxiù de xiāoshòu yuán.

她是我们公司最优秀的销售员。

Cô ấy là nhân viên bán hàng xuất sắc nhất của công ti chúng tôi.

525

幽默 yōumò

tính từ: hài hước, khôi hài

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Tā xǐhuan zhǎngde shuài bìngqiě yōumò de nánrén.

她喜欢长得帅并且幽默的男人。

Cô ấy thích mấy anh chàng đẹp trai và hài hước.

526

尤其 yóuqí

phó từ: đặc biệt là

Jīnnián diàn lǐ shēngyì fēicháng hǎo, yóuqíshì zhè liǎng gè yuè.

今年店里生意非常好，尤其是这两个月。

Năm nay việc kinh doanh của cửa hàng rất tốt, đặc biệt là trong hai tháng này.

527

由 yóu

giới từ: do

Zhège xiàngmù mùqián yóu shéi fùzé?

这个项目目前由谁负责？

Dự án này trước mắt là do ai phụ trách?

528

由于 yóuyú

liên từ: do, bởi

Yóuyú tiānqì yuányīn, jīchǎng suǒyǒu de hángbān dōu bèi qǔxiāo le.

由于天气原因，机场所有的航班都被取消了。

Do nguyên nhân thời tiết, tất cả các chuyến bay tại sân bay đều bị huỷ.

529

邮局 yóujú

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: bưu điện, bưu cục

Nǐ néng bāng wǒ qù yóujú qǔ yí gè bāoguǒ ma?

你能帮我去邮局取一个包裹吗？

Bạn có thể giúp tôi ra bưu điện lấy một đơn hàng không?

530

友好 yǒuhǎo

tính từ: thân thiện

Zhèlǐ de rénmen shífēn yǒuhǎo, pèngdào mílù de yóukè, tāmen zǒngshì huì zhǔdòng bāngmáng.

这里的人们十分友好，碰到迷路的游客，他们总是会主动帮忙。

Mọi người ở đây vô cùng thân thiện, gặp du khách lạc đường liền chủ động giúp đỡ.

531

友谊 yǒuyì

danh từ: tình bạn, tình hữu nghị

Wǒ fēicháng kànzòng wǒmen zhījiān de yǒuyì.

我非常看重我们之间的友谊。

Tôi hết sức coi trọng tình bạn giữa chúng ta.

532

有趣 yǒuqù

tính từ: hay ho, thú vị

Wǒ yéye gēn wǒ jiǎng le xǔduō tā niánqīng shí yǒuqù de jīnglì.

我爷爷跟我讲了许多他年轻时有趣的经历。

Ông nội tôi kể cho tôi nghe rất nhiều câu chuyện thú vị thời ông còn trẻ.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

533

于是 yúshì

liên từ: vậy nên, thế nên, liền, bèn

Wǒ gǎnjué tā bú yuànyì liáo zhè jiàn shì, yúshì, wǒ huàn le yí gè huàtí.

我感觉他不愿意聊这件事，于是，我换了一个话题。

Tôi cảm giác anh ấy không muốn nói chuyện này, thế nên tôi đã lái sang chuyện khác.

534

愉快 yúkuài

tính từ: vui vẻ

Wǒmen zài nàlǐ dùguò le yí gè yúkuài de zhōumò.

我们在那里度过了一个愉快的周末。

Chúng tôi đã có những ngày cuối tuần vui vẻ ở đó.

535

与 yǔ

giới từ: cùng, với, và (thường dùng trong lối nói trang trọng hoặc văn viết)

Wǒ tīngdào le tā yǔ jīnglǐ de duìhuà.

我听到了他与经理的对话。

Tôi nghe thấy cuộc trò chuyện của anh ấy và giám đốc.

536

羽毛球 yǔmáoqiú

danh từ: cầu lông

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Wàimiàn fēng dà, bú tài shì hé dǎ yǔ máo qiú.

外面风大，不太适合打羽毛球。

Bên ngoài gió to, không phù hợp để đánh cầu lông

537

语法 yǔfǎ

danh từ: ngữ pháp

Zhè piān wén zhāng lǐ yǒu hěn duō yǔfǎ cuò wù.

这篇文章里有很多语法错误。

Bài viết này mắc rất nhiều lỗi ngữ pháp.

538

语言 yǔyán

danh từ: ngôn ngữ, tiếng

Zhè běn shū bèi fānyì chéng le sānshí duō zhǒng yǔyán.

这本书被翻译成了三十多种语言。

Cuốn sách này đã được dịch ra hơn 30 thứ tiếng.

539

预习 yùxí

động từ: chuẩn bị, soạn bài (trước)

Nǐmen yùxí zhè yí kè le ma?

你们预习这一课了吗?

Các bạn đã chuẩn bị trước bài học này chưa?

540

原来 yuánlái

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

tính từ: lúc trước, cũ, ban đầu

Wǒ hái shì zhù zài yuánlái de dìfang.

我还是住在原来的地方。

Tôi vẫn sống ở chỗ cũ.

541

原谅 yuánliàng

động từ: tha thứ, thứ lỗi

Wǒ búshì gùyì de, xīwàng nǐ néng yuánliàng wǒ.

我不是故意的，希望你能原谅我。

Tôi không cố ý đâu, mong bạn thứ lỗi cho.

542

原因 yuányīn

danh từ: nguyên nhân

Tā shuō tā míngtiān bùnéng lái, dàn méiyǒu shuōmíng yuányīn.

他说他明天不能来，但没有说明原因。

Anh ấy nói ngày mai không thể đến, nhưng không nói rõ lí do.

543

约会 yuēhuì

động từ: hẹn, hẹn gặp, hẹn hò

Chúle chīfàn hé kàn diànyǐng, yuēhuì shí hái néng zuò xiē shénme?

除了吃饭和看电影，约会时还能做些什么？

Ngoài đi ăn và xem phim ra thì lúc hẹn hò còn có thể làm gì nữa?

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

544

阅读 yuèdú

động từ: đọc

Wǒ yǎngchéng le shuì qián yuèdú de xíguàn.

我养成了睡前阅读的习惯。

Tôi đã hình thành được thói quen đọc sách trước khi ngủ.

545

云 yún

danh từ: mây

Tàiyang bèi yún dǎngzhù le.

太阳被云挡住了。

Mặt Trời bị mây che khuất rồi.

546

允许 yǔnxǔ

động từ: cho phép

Méi dài kǒuzhào de gùkè bù yǔnxǔ jìnrù chāoshì.

没戴口罩的顾客不允许进入超市。

Khách hàng không đeo khẩu trang thì không được (cho) phép vào siêu thị.

547

杂志 zázhì

danh từ: tạp chí

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Tā xiě de wénzhāng zài zhè běn zázhì shàng fābiǎo le.

她写的文章在这本杂志上发表了。

Bài viết của cô ấy được đăng trong cuốn tạp chí này.

548

咱们 zánmen

đại từ: chúng ta

Zánmen míngtiān jǐdiǎn chūfā qù jīchǎng?

咱们明天几点出发去机场?

Ngày mai mấy giờ chúng ta ra sân bay?

549

暂时 zànshí

danh từ: tạm thời

Yīshēng gàosu tā tóutòng zhǐshì zànshí de, hěn kuài jiù huì hǎo.

医生告诉他头痛只是暂时的，很快就会好。

Bác sĩ nói anh ấy chỉ đau đầu tạm thời, sẽ mau khỏi thôi.

550

脏 zāng

tính từ: bẩn

Tā de fángjiān tèbié zāng, yīnwèi tā cónglái bù dǎsǎo.

他的房间特别脏，因为他从来不打扫。

Phòng anh ấy cực kì bẩn, vì anh ấy chẳng bao giờ quét dọn cả.

551

责任 zérèn

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: trách nhiệm, nghĩa vụ

Zhè jiàn shì wǒ yě yǒuzérèn, bù wánquán shì tā de cuò.

这件事我也有责任，不完全是他的错。

Tôi cũng có trách nhiệm trong việc này, không hoàn toàn là lỗi của anh ấy.

552

增加 zēngjiā

động từ: tăng, tăng thêm

Huàn le yí fèn gōngzuò hòu, tā de shōurù zēngjiā le bùshǎo.

换了一份工作后，他的收入增加了不少。

Sau khi đổi việc, thu nhập của anh ấy tăng lên nhiều.

553

占线 zhànxiàn

động từ: (số máy) bận

Nǐ de diànhuà zěnmé yìzhí zhànxiàn?

你的电话怎么一直占线？

Sao máy bạn lúc nào cũng bận thế?

554

招聘 zhāopìn

động từ: tuyển dụng

Zhè jiā gōngsī zài zhāopìn qiántái hé xiāoshòu yuán.

这家公司在招聘前台和销售员。

Công ti này đang tuyển dụng nhân viên tiếp tân và bán hàng.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

555

照 zhào

động từ: chụp (ảnh)

Néng bùnéng máfan nǐ bāng wǒmen zhào zhāng zhàopiàn?

能不能麻烦你帮我们照张照片？

Có thể phiền bạn giúp chúng tôi chụp một tấm được không?

556

真正 zhēnzhèng

tính từ: thật sự, chân chính

Gōngsī zhèngzài diàochá gōngchǎng qǐhuǒ de zhēnzhèng yuányīn.

公司正在调查工厂起火的真正原因。

Công ti đang điều tra nguyên nhân thật sự của vụ cháy công xưởng.

557

整理 zhěnglǐ

động từ: chỉnh lí, thu xếp, sắp xếp, thu dọn

Zhège fángjiān yòu zāng yòu luàn, nǐ néng bùnéng zhěnglǐ yíxià?

这个房间又脏又乱，你能不能整理一下？

Căn phòng này vừa bẩn vừa lộn xộn, bạn có thể thu dọn một chút không?

558

正常 zhèngcháng

tính từ: bình thường

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhǐyào nǐ ànshí chīyào, nǐ hái shì kěyǐ xiàng zhèngcháng rén yíyàng shēnghuó.

只要你按时吃药，你还是可以像正常人一样生活。

Chỉ cần bạn uống thuốc đúng giờ, bạn vẫn có thể sống như người bình thường.

559

正好 zhènghǎo

phó từ: vừa hay, đúng lúc

Nǐ lái de zhènghǎo, wǒ yǒu shì zhǎo nǐ bāngmáng.

你来得正好，我有事找你帮忙。

Bạn đến thật đúng lúc, tôi có chuyện muốn nhờ bạn giúp.

560

正确 zhèngquè

tính từ: chính xác

Wǒ rènwéi nǐ de juéding shì zhèngquè de.

我认为你的决定是正确的。

Tôi nghĩ quyết định của bạn là chính xác.

561

正式 zhèngshì

tính từ: chính thức

Zài guò yí gè yuè, wǒ jiù shì zhèngshì yuángōng le.

再过一个月，我就是正式员工了。

Thêm một tháng nữa là tôi được làm nhân viên chính thức rồi.

562

证明 zhèngmíng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: chứng minh

Yánjiū zhèngmíng, chángqī quēshǎo shuìmián huì dǎozhì jìyìlì xiàjiàng.

研究证明，长期缺少睡眠会导致记忆力下降。

Nghiên cứu đã chứng minh rằng, mất ngủ trong thời gian dài sẽ dẫn đến suy giảm trí nhớ.

563

之 zhī

trợ từ: kết nối định ngữ và trung tâm ngữ

Tā shì Zhōngguó zuì zhù míng de yùndòngyuán zhī yī.

他是中国最著名的运动员之一。

Anh ấy là một trong những vận động viên nổi tiếng nhất Trung Quốc.

564

支持 zhīchí

động từ: hỗ trợ, ủng hộ

Gōngsī dàduōshù rén dōu zhīchí tā de xiǎngfǎ.

公司大多数人都支持他的想法。

Phần lớn mọi người trong công ti đều ủng hộ quan điểm của anh ấy.

565

知识 zhīshi

danh từ: kiến thức, tri thức

Tā zhème nǔlì xuéxí shì yīnwèi tā xiāngxìn, zhīshi kěyǐ gǎibiàn mìngyùn.

他这么努力学习是因为他相信，知识可以改变命运。

Anh ấy cố gắng học tập như thế là vì tin rằng kiến thức có thể thay đổi vận mệnh.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

566

直接 zhíjiē

tính từ: trực tiếp

Yǒu shénme wèntí, nǐ kěyǐ zhíjiē liánxì wǒ.

有什么问题，你可以直接联系我。

Có vấn đề gì thì bạn có thể liên hệ trực tiếp với tôi.

567

值得 zhíde

động từ: đáng

Zhèzhǒng shìqíng bùzhíde shēngqì.

这种事情不值得生气。

Việc này không đáng để phải tức giận.

568

职业 zhíyè

danh từ: nghề nghiệp, ngành nghề

Zài xuǎnzé zhíyè shí, wǒmen yīnggāi shǒuxiān kǎolù nǎ jǐge fāngmiàn?

在选择职业时，我们应该首先考虑哪几个方面？

Khi lựa chọn ngành nghề, chúng ta nên cân nhắc những phương diện nào trước?

569

植物 zhíwù

danh từ: thực vật

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhèzhǒng zhíwù bù xūyào měitiān dōu jiāoshuǐ.

这种植物不需要每天都浇水。

Loại thực vật này không cần phải tưới nước mỗi ngày.

570

只好 zhǐhǎo

phó từ: đành phải

Gōngjiāochē shàng méiyǒu kōng zuòwèi, wǒ zhǐhǎo yìzhí zhàn zhe.

公交车上没有空座位，我只好一直站着。

Trên xe buýt không còn chỗ trống, tôi đành phải đứng vậy.

571

只要 zhǐyào

liên từ: chỉ cần

Zhǐyào nǐ bú gàosu tā, tā jiù búhuì zhīdào zhè jiàn shì.

只要你不告诉她，她就不会知道这件事。

Chỉ cần bạn không nói với cô ấy, cô ấy sẽ không biết chuyện này.

572

指 zhǐ

động từ: chỉ

Nǐ shuō wǒ de wénzhāng xiě de bùhǎo, nǐ zhǐ de shì nǎli bùhǎo?

Nói của tôi viết được không tốt, bạn chỉ là chỗ nào không tốt?

Bạn nói bài viết của tôi không tốt, ý bạn chỉ chỗ nào không tốt?

573

至少 zhìshǎo

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

phó từ: ít nhất

Tā měizhōu zhìshǎo qù jiànshēnfáng sāncì.

他每周至少去健身房三次。

Mỗi tuần anh ấy đều đi tập gym ít nhất ba lần.

574

质量 zhìliàng

danh từ: chất lượng

Jiàgé gāo bú dàiibiǎo zhìliàng yídìng hǎo.

价格高不代表质量一定好。

Giá cao chưa chắc chất lượng đã tốt.

575

重 zhòng

tính từ: nặng

Wǒ yígèrén bān bú dòng zhème zhòng de xiāngzi.

我一个人搬不动这么重的箱子。

Tôi không thể một mình bê cái thùng nặng thế này được.

576

重点 zhòngdiǎn

danh từ: điểm chính, trọng điểm, ý chính

Nǐ shuō le zhème jiǔ, wǒ hái shì bù míngbai nǐ de zhòngdiǎn shì shénme.

你说了这么久，我还是不明白你的重点是什么。

Bạn nói này giờ mà tôi vẫn chưa rõ ý chính của bạn là gì.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

577

重视 zhòngshì

động từ: xem trọng, coi trọng

Zhōngguó rén fēicháng zhòngshì háizi de jiàoyù.

中国人非常重视孩子的教育。

Người Trung Quốc rất coi trọng việc giáo dục con cái.

578

周围 zhōuwéi

danh từ: xung quanh

Tā búzàihu zhōuwéi de rén zěnmē kàn tā.

他不在乎周围的人怎么看他。

Anh ấy không quan tâm những người xung quanh nghĩ gì về mình.

579

主意 zhǔyi

danh từ: ý tưởng, chủ ý, ý

Tā wèishénme tūrán gǎibiàn zhǔyi?

他为什么突然改变主意？

Sao anh ấy tự nhiên lại đổi ý vậy?

580

祝贺 zhùhè

động từ: chúc, chúc mừng

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Zhùhè nǐ dāngshàng jīnglǐ le!

祝贺你当上经理了！

Chúc mừng bạn được làm giám đốc!

581

著名 zhùmíng

tính từ: nổi tiếng, trứ danh

Tā shì shìjiè shàng zuì zhùmíng de gāngqínjiā zhīyī.

他是世界上最著名的钢琴家之一。

Ông ấy là một trong những nghệ sĩ piano nổi tiếng nhất trên thế giới.

582

专门 zhuānmén

phó từ: riêng, dành riêng, chuyên

Zhè tiáo máojīn shì zhuānmén yòng lái cā shǒu de.

这条毛巾是专门用来擦手的。

Cái khăn mặt này chuyên dùng để lau tay.

583

专业 zhuānyè

danh từ: chuyên ngành

Wǒ jīnnián dú dàsān, zhuānyè shì Zhōngguó lìshǐ.

我今年读大三，专业是中国历史。

Tôi năm nay học năm ba đại học, chuyên ngành Lịch sử Trung Quốc.

584

转 zhuǎn

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

động từ: rẽ, quẹo

Shīfu, xiàge lùkǒu xiàng yòu zhuǎn.

师傅，下个路口向右转。

Bác tài ơi, đến chỗ giao tiếp theo rẽ phải.

585

赚 zhuàn

động từ: kiếm (tiền, lợi nhuận)

Zuìjìn diàn lǐ kèrén bù duō, suǒyǐ méi zhuàn dào qián.

最近店里客人不多，所以没赚到钱。

Gần đây cửa hàng ít khách, nên không kiếm được tiền.

586

准确 zhǔnquè

tính từ: chuẩn xác

Xīnwén shàng de xīnxī bìngbù wánquán zhǔnquè.

新闻上的信息并不完全准确。

Tin tức trên thời sự không hoàn toàn chuẩn xác.

587

准时 zhǔnshí

tính từ: đúng giờ

Lùshàng yǒudiǎn dǔchē, wǒ kěnéng méifǎ zhǔnshí cānjiā huìyì.

路上有点堵车，我可能没法准时参加会议。

Đường hơi tắc, chắc tôi không thể tham gia cuộc họp đúng giờ được.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

588

仔细 zǐxì

tính từ: kĩ, kĩ lưỡng, tỉ mỉ

Shǐyòng qián qǐng zǐxì yuèdú shuōmíngshū.

使用前请仔细阅读说明书。

Đọc kĩ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.

589

自然 zìrán

phó từ: tự nhiên, tự khắc

Děng tā zhǎngdà le, tā zìrán jiù huì míngbai wǒmen zhème zuò shì wèi tā hǎo.

等他长大了，他自然就会明白我们这么做是为他好。

Đợi nó lớn lên rồi, nó tự khắc sẽ hiểu chúng ta làm như vậy là tốt cho nó.

590

自信 zìxìn

tính từ: tự tin

Chángcháng yǒurén shuō tā liǎn dà, zhè ràng tā hěn bú zìxìn.

常常有人说她脸大，这让她很不自信。

Mọi người thường nói mặt cô ấy to, khiến cô ấy rất thiếu tự tin.

591

总结 zǒngjié

động từ: tổng kết, tóm tắt

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

Qǐng yòng yí duàn huà lái zǒngjié zhè piān wénzhāng de nèiróng.

请用一段话来总结这篇文章的内容。

Hãy viết một đoạn văn tóm tắt lại nội dung của bài viết này.

592

租 zū

động từ: thuê, mượn

Hěn duō rén zài lǚxíng shí huì xuǎnzé zū yí liàng chē.

很多人在旅行时会选择租一辆车。

Rất nhiều người chọn thuê xe khi đi du lịch.

593

最好 zuìhǎo

phó từ: tốt nhất, tốt hơn hết

Nǐ zuìhǎo zǎodiǎn chūfā, yīnwèi wǎndiǎn lùshàng kěndìng huì dǔchē.

你最好早点出发，因为晚点路上肯定会堵车。

Tốt nhất là bạn xuất phát sớm đi, vì muộn hơn chắc chắn sẽ tắc đường.

594

尊重 zūnzhòng

động từ: tôn trọng

Yào xiǎng biéren zūnzhòng nǐ, shǒuxiān nǐ yīnggāi zūnzhòng biéren.

要想别人尊重你，首先你应该尊重别人。

Muốn người khác tôn trọng bạn thì trước hết bạn nên tôn trọng người khác.

595

左右 zuǒyòu

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

danh từ: khoảng, quanh

Wǒ gūjì xiàwǔ sān diǎn zuǒyòu néng dào jiǔdiàn.

我估计下午三点左右能到酒店。

Tôi dự tính khoảng 3 giờ chiều sẽ đến khách sạn.

596

作家 zuòjiā

danh từ: tác gia, tác giả, nhà văn

Tā fēicháng xǐhuan xiězuò, xīwàng yǒu yì tiān néng chéngwéi yì míng zuòjiā.

她非常喜欢写作，希望有一天能成为一名作家。

Cô ấy rất thích viết và hi vọng có một ngày sẽ trở thành nhà văn.

597

作用 zuòyòng

danh từ: tác dụng, hiệu quả

Wǒ yí gè xiǎoshí qián jiù dǎkāi le kōngtiáo, kěshì tā hǎoxiàng méi qǐ rèn hé zuòyòng.

我一个小时之前就打开了空调，可是它好像没起任何作用。

Tôi bật điều hoà từ 1 tiếng trước rồi, nhưng mà hình như không có tác dụng gì.

598

作者 zuòzhě

danh từ: tác giả

Zuòzhě zài shū de dì'èr zhāng jiǎng le tā tóngnián de jīnglì.

作者在书的第二章讲了他童年的经历。

Tác giả đã kể về thời thơ ấu của mình trong chương hai của cuốn sách.

Trọn bộ từ vựng HSK 4 kèm câu ví dụ

599

座 zuò

lượng từ: (dùng cho núi, toà nhà, thành phố,... và những vật lớn không thể di chuyển, tương tự như “toà, ngôi, ngọn”)

Bāilí shì yí zuò làngmàn de chéngshì.

巴黎是一座浪漫的城市。

Paris là một thành phố lãng mạn.

600

座位 zuòwèi

danh từ: chỗ ngồi

Jīpiào shàng yǒu nín de zuòwèi hàomǎ.

机票上有您的座位号码。

Trên vé máy bay có số chỗ ngồi của bạn.